

CHỦ ĐỀ 1

CĂN BẢN VỀ CÔNG NGHỆ

Câu 1: Khái niệm **hệ điều hành** là gì?

- A. Cung cấp và xử lý các phần cứng và phần mềm
- B. Nghiên cứu về công nghệ phần cứng và phần mềm
- C. Nghiên cứu phương pháp, kỹ thuật xử lý thông tin bằng máy tính điện tử
- D. Là một **phần mềm** chạy trên máy tính, dùng để điều hành, **quản lý** các thiết bị **phần cứng** và các tài nguyên phần mềm trên máy tính

Câu 2: Chức năng chính của **hệ điều hành** (Operating System) là gì?

- A. Thực hiện các lệnh theo yêu cầu của người sử dụng
- B. Quản lý, phân phối và thu hồi bộ nhớ
- C. Điều khiển các thiết bị ngoại vi như ổ đĩa, máy in, bàn phím, màn hình
- D. Tất cả các đáp án đều đúng

Câu 3: Hệ thống nào là tập hợp các chương trình phần mềm chạy trên máy tính, dùng để điều hành, **quản lý** các thiết bị **phần cứng** và tài nguyên **phần mềm** trên máy tính?

- A. Phần mềm ứng dụng
- B. Phần cứng
- C. **Hệ điều hành**
- D. Các loại trình dịch trung gian

Câu 4: Phần mềm nào dưới đây được **cài đặt đầu tiên** trong máy tính?

- A. Ms Office
- B. FireFox
- C. **MS Windows**
- D. Norton Antivirus

Câu 5: Phát biểu nào sau đây là đúng?

- A. Phần mềm ứng dụng không cần hệ điều hành để chạy
- B. Hệ điều hành cần phần mềm ứng dụng để chạy
- C. **Phần mềm ứng dụng cần hệ điều hành để chạy**
- D. Máy tính không cần hệ điều hành để chạy

Cài đầu tiên là HĐH => Pm ứng dụng cần HĐH mới chạy được

Câu 6: **Hệ điều hành** là?

- A. Trình duyệt web
- B. Phần mềm tìm kiếm thông tin
- C. **Phần mềm quản lý** và phân phối **tài nguyên** máy tính phục vụ cho các ứng dụng
- D. Phần mềm văn phòng

Câu 7: Hệ điều hành nào sau đây **không** sử dụng cho **máy tính**?

- A. LINUX
- B. Windows 7
- C. WindowsXP
- D. **Android**

Câu 8: Phần mềm **Windows, Linux** có đặc điểm gì chung?

- A. **Tất cả đều là phần mềm hệ điều hành**
- B. Tất cả đều là thiết bị phần cứng
- C. Tất cả đều là phần mềm ứng dụng
- D. Tất cả đều là dịch vụ đại tần rộng

Câu 9: Trong các phần mềm sau, phần mềm nào là **phần mềm ứng dụng**?

- A. Windows 7
- B. Linux
- C. Unix
- D. Microsoft Word**

Câu này thì nên nhớ hệ điều hành là Windows, Linux, Unix... Khi gặp câu hỏi pm ứng dụng thì loại câu là hđh ra. Vì có thể đề sẽ k cho từ khóa Word mà là Powerpoint, Excel...

Câu 10: Phát biểu nào sau đây là sai?

- A. **Phần mềm mã nguồn mở là phần mềm phải mua bản quyền để sử dụng**
- B. Phần mềm mã nguồn mở cho phép người dùng được chia sẻ cho người khác
- C. Phần mềm mã nguồn mở là phần mềm miễn phí
- D. Phần mềm mã nguồn mở cho phép người dùng được sửa mã nguồn

Mã nguồn mở - Miễn phí mà miễn phí thì không được hỗ trợ kỹ thuật

Câu 11: Phần mềm nào sau đây không phải là phần mềm mã nguồn mở?

- A. Open Office
- B. Ubuntu
- C. Mozilla Firefox
- D. Microsoft Office**

Microsoft là bản quyền ~ không mở

Câu 12: Phát biểu nào sau đây là đúng?

- A. Phần mềm mã nguồn mở không cho phép phân phối lại
- B. Phần mềm mã nguồn mở không có bảo hành**
- C. Phần mềm mã nguồn mở gây hại cho người sử dụng
- D. Phần mềm mã nguồn mở không có bản quyền

Tương tự câu 10

Câu 13: Thiết bị nào quyết định khả năng làm việc của máy tính?

- A. CPU**
- B. Bàn phím
- C. Chuột
- D. Máy in

Câu 14: Tốc độ của máy tính phụ thuộc vào các yếu tố nào sau đây?

- A. Tốc độ của bộ vi xử lý. **Tốc độ**, dung lượng và không gian trống của ổ cứng
- B. Hệ điều hành và quá trình tiến hành gom các tệp tin đã bị phân mảnh theo định kỳ
- C. Dung lượng bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên **RAM**
- D. Tất cả các đáp án đều đúng**

Run là chạy liên quan tốc độ chọn RAM, ROM (có cùng vần R). Câu này A và C có từ khóa đúng => tất cả đúng

Câu 15: Hành động nào nên thực hiện để tăng hiệu năng của máy tính?

- A. Thường xuyên khôi phục các tệp tin từ thùng rác
- B. Chạy nhiều chương trình quét virus để tăng độ bảo vệ
- C. Luôn giữ các chương trình của nhà sản xuất trên máy tính
- D. Loại bỏ các chương trình không bao giờ dùng và đóng bớt các ứng dụng cùng chạy tại một thời điểm**

Câu 16: Khi khởi động máy tính, **phần mềm** nào sau đây sẽ được thực hiện **trước**?

- A. Phần mềm gõ tiếng Việt
- B. Hệ điều hành**
- C. Phần mềm Microsoft Office
- D. Chương trình diệt virus máy tính

Câu 17: Thiết bị nào sau đây dùng để kết nối **mạng**?

- A. Rom
- B. CPU
- C. Router**
- D. Ram

Mạng liên quan modem, router

Câu 18: Hệ thống **nhớ** của **máy tính** bao gồm:

- A. Bộ nhớ trong, Bộ nhớ ngoài**
- B. Cache, Bộ nhớ ngoài
- C. Bộ nhớ ngoài, ROM
- D. Đĩa quang, Bộ nhớ trong

Câu 19: Trong mạng máy tính, thuật ngữ **Share** có ý nghĩa gì?

- A. Chia sẻ tài nguyên**
- B. Thực hiện lệnh in trong mạng cục bộ
- C. Nhãn hiệu của một thiết bị kết nối mạng
- D. Một phần mềm hỗ trợ sử dụng mạng cục bộ

Câu 20: Phần **cứng** máy tính là gì?

- A. Cấu tạo của phần **mềm** về mặt logic
- B. Các bộ phận cụ thể của máy tính về mặt vật lý như màn hình, chuột, bàn phím,...**
- C. Cấu tạo của phần **mềm** về mặt vật lý
- D. Cả 3 phương án đều sai

Cứng trái nghĩa với mềm => loại A và C

Câu 21: Lựa chọn nào cho thấy **máy tính xách tay** có **lợi thế hơn** so với **máy tính để bàn**?

- A. Một máy tính xách tay có thể tái sử dụng các thành phần của nó có thể được sử dụng cho máy tính xách tay khác**
- B. Máy tính xách tay có thể di chuyển dễ dàng**
- C. Sửa máy tính xách tay ít tốn kém hơn
- D. Máy tính xách tay thường có kích thước lớn hơn máy tính để bàn

Câu 22: Trong máy tính, **PC** là chữ viết tắt của từ nào?

- A. Performance Computer
- B. Personal Computer**
- C. Personnal Connector
- D. Printing Computer

Câu 23: Điện thoại **thông minh** (smartphone) là gì?

- A. Hỗ trợ tất cả các kiểu hệ điều hành
- B. Điện thoại tích hợp một nền tảng hệ điều hành di động với nhiều tính năng hỗ trợ tiên tiến**
- C. Bền hơn so với điện thoại di động khác
- D. Điện thoại chỉ có chức năng nghe và gọi

Câu 24: Thiết bị **ngoại vi** của máy tính là thiết bị nào?

- A. Máy nghe nhạc Mp3
- B. Máy tính bảng
- C. Sách điện tử
- D. Máy in**

Câu 25: Các thiết bị dùng để **nhập dữ liệu vào máy tính là?**

- A. Loa máy tính
- B. Bàn phím, máy ghi hình trực tiếp, chuột, máy quét**
- C. Máy fax
- D. Máy in

Câu 26: Những thiết bị nào sau đây được xếp vào nhóm thiết bị **ngoại vi?**

- A. Mainboard, CPU, CD-ROM Drive, Chuột
- B. Bàn phím, chuột, màn hình, máy in**
- C. HDD, CD- ROM Drive, FDD, bàn phím
- D. Màn hình, CPU, RAM, Main

Câu 27: Các thành phần: RAM, CPU, thiết bị nhập xuất là?

- A. Phần mềm máy tính
- B. Phần cứng máy tính**
- C. Thiết bị lưu trữ
- D. Thiết bị mạng và truyền thông

Câu 28: Thuật ngữ “RAM” là từ viết tắt của cụm từ?

- A. Read Access Memory
- B. **Random** Access Memory**
- C. Recent Access Memory
- D. Read And Modify

Câu 29: ROM là bộ nhớ gì?

- A. Bộ nhớ tạm thời
- B. Bộ nhớ đọc, ghi
- C. Bộ nhớ chỉ đọc**
- D. Bộ nhớ ngoài

Câu 30: **CPU là gì?**

- A. Thiết bị lưu trữ của máy tính
- B. Bộ **xử lý** trung tâm của máy tính**
- C. Thiết bị nhập liệu của máy tính
- D. Thiết bị hiển thị của máy tính

Câu 31: **MB (Megabyte) là đơn vị đo gì?**

- A. Đo tốc độ mạng
- B. Đo **dung lượng** của thiết bị lưu trữ như đĩa cứng**
- C. Đo tốc độ của nguồn máy tính
- D. Độ phân giải màn hình

Câu 32: Phát biểu nào là đúng khi nói đến **CPU?**

- A. CPU được tạo bởi bộ nhớ RAM và ROM
- B. CPU là viết tắt của **Central Processing Unit** là đơn vị **xử lý** trung tâm được tích hợp trong một chip được gọi là một vi xử lý, để xử lý dữ liệu và dịch các lệnh của chương trình**
- C. CPU lưu trữ các phần mềm người sử dụng
- D. CPU thường được tích hợp với một chip gọi là vi xử lý

Câu 33: Đơn vị tính nhỏ nhất của máy tính là gì?

- A. Byte

- B. Bit
- C. Megabyte
- D. Terabyte

Câu 34: CPU làm những công việc chủ yếu nào?

- A. Lưu trữ dữ liệu
- B. Xử lý dữ liệu
- C. Nhập dữ liệu
- D. Xuất dữ liệu

Câu 35: Kể tên các loại bộ nhớ trong?

- A. Bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên (RAM)
- B. Bộ nhớ chỉ đọc (ROM)
- C. Đĩa cứng (Hard disk)
- D. Bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên (RAM) và bộ nhớ chỉ đọc (ROM)

Câu 36: Các thiết bị nào có thể thiếu trong một bộ máy tính?

- A. Bộ nguồn
- B. Ổ đĩa mềm
- C. Bộ nhớ RAM
- D. Màn hình

Câu 37: Bạn hãy xác định mỗi mục hoặc là phần cứng hoặc là phần mềm. Kéo thả câu trả lời vào hộp nằm bên cạnh phù hợp với từng mục.

Hardware	Hardware	Hardware	Software	Software
Mouse	Keyboard	Printer	Email	Database

Mẹo: Phần cứng chạm được, phần mềm không chạm được.

Câu 38: Em hãy cho biết, thông tin đầu vào (Input) là gì?

- A. Là thông tin được đưa ra ngoài máy tính
- B. Là thông tin được lưu trữ trong máy tính
- C. Là thông tin được đưa vào máy tính
- D. Là thông tin được máy tính xử lý

Câu 39: Về chức năng của bộ nhớ. Đâu là phương án sai?

- A. Giúp các chương trình trong máy tính hoạt động
- B. Giúp khởi động máy tính
- C. Giúp máy tính tạo và sử dụng tập tin
- D. Đưa thông tin dữ liệu vào máy tính

Câu 40: Em hãy cho biết, thông tin đầu ra (Output) là gì?

- A. Là thông tin đưa vào máy tính
- B. Là thông tin kết quả được tạo từ máy tính
- C. Là thông tin đang được máy tính xử lý
- D. Là thông tin chưa được xử lý

Câu 41: Ghép mỗi thuật ngữ với định nghĩa đúng. Để trả lời, hãy kéo thuật ngữ từ danh sách bên phải sang định nghĩa của nó ở bên trái.

Application	App	Desktop Application
-------------	-----	---------------------

Được thiết kế để thực hiện hiều chức năng khác nhau.	Phiên bản nhẹ của ứng dụng phần mềm thường được thiết kế để chạy trên điện thoại thông minh và máy tính bảng, nhưng có một số cũng chạy trên máy tính xách tay.	Phải được cài đặt trên máy tính trước khi nó có thể chạy.
---	--	--

Câu 42: Em hãy cho biết, tùy chọn nào sau đây cho phép người dùng có thể **dùng thử** ứng dụng (App)?

- A. App Subscriptions
- B. App Trials**
- C. In-App Purchases
- D. App Purchases

Câu 43: App **Trials** là?

- A. Dùng thử ứng dụng**
- B. Mua ứng dụng theo định kì
- C. Mua ứng dụng
- D. Mua hàng trong ứng dụng

Câu 44: App **Purchases** là?

- A. Dùng thử ứng dụng
- B. Mua ứng dụng theo định kì
- C. Mua ứng dụng**
- D. Mua hàng trong ứng dụng

Câu 45: Em hãy cho biết, tùy chọn nào sau đây là thông tin giúp người dùng biết được **chất lượng** của một ứng dụng?

- A. Thông báo của ứng dụng.
- B. Quảng cáo trên ứng dụng
- C. Chi phí mua ứng dụng
- D. Đánh giá của người dùng khác trên cửa hàng ứng dụng.**

Câu 46: Để **đảm bảo an toàn cho bản thân** khi sử dụng ứng dụng, em cần lưu ý những vấn đề nào sau đây? (Chọn 3)

- A. Bảo mật**
- B. Quyền riêng tư**
- C. Thẩm mỹ
- D. Cập nhật và hỗ trợ**
- E. Nguồn gốc

Câu 47: Em hãy cho biết, tùy chọn nào sau đây giúp **bảo vệ thông tin cá nhân và quyền riêng tư** khi sử dụng ứng dụng? (Chọn 2)

- A. Cài đặt các ứng dụng đảm bảo về bảo mật và quyền riêng tư trên cửa hàng ứng dụng.**
- B. Kiểm tra về giấy phép, quyền riêng tư và đánh giá của ứng dụng trước khi cài đặt**
- C. Cài đặt và cung cấp thông tin tài khoản, mật khẩu ngân hàng qua một ứng dụng nhận quà trúng thưởng.
- D. Cài đặt các ứng dụng được quảng cáo kiếm tiền trên mạng.

Câu 48: Loại phần mềm hệ thống nào **quản lý** tất cả các phần mềm và phần cứng trên máy tính?

- A. Hệ điều hành (OS)**
- B. Phần mềm chống virus
- C. Trình điều khiển thiết bị (Driver)

D. Phần mềm tiện ích (Utility)

Câu 49: Tùy chọn nào dưới đây là thuật ngữ chỉ **kết quả** mà máy tính **tạo ra**, chẳng hạn như thông tin, âm thanh và hình ảnh?

- A. Hệ điều hành (OS)
- B. Ổ cứng (Hard Drive)
- C. Bộ nhớ (Memory)
- D. **Đầu ra (Output)**

Câu 50: Hãy phân loại thiết bị theo tính năng của chúng:

Chuột (Mouse)	Thiết bị đầu vào
Bàn di chuột cảm ứng (Touchpad)	Thiết bị đầu vào
Màn hình (Monitor)	Thiết bị đầu ra
Bàn phím (Keyboard)	Thiết bị đầu vào
Máy in (Printer)	Thiết bị đầu ra

Câu 51: Có thể dùng loại kết nối nào để kết nối tai nghe **không dây** với máy tính xách tay?

- A. Intranet
- B. **Bluetooth**
- C. HDMI
- D. USB

Câu 52: Đầu là một thiết bị đầu vào (Input Device)?

- A. **Micro**
- B. Máy chiếu (Projector)
- C. Máy in (Printer)
- D. Loa (Speaker)

Câu 53: Với mỗi câu phát biểu về cáp và kết nối không dây, hãy chọn Đúng hoặc Sai Lưu ý: Bạn sẽ nhận được một phần điểm cho mỗi lựa chọn chính xác.

Có thể dùng cáp USB để cấp dữ liệu và nguồn điện cho một thiết bị.	Đúng
Có thể dùng kết nối Bluetooth để cấp dữ liệu và nguồn điện cho một thiết bị.	Sai
Có thể dùng bộ chia USB hub để cắm nhiều thiết bị vào cùng một cổng USB duy nhất.	Đúng

Câu 54: Thiết bị vật lý nào có vai trò **lưu trữ thông tin** cho hệ điều hành, phần mềm và phần cứng?

- A. Bộ nguồn
- B. Card âm thanh
- C. Màn hình
- D. **Bộ nhớ**

Câu 55: Phần nào dưới đây **hỗ trợ chức năng cơ bản** của máy tính và được dùng để chạy các phần khác nhau của máy tính?

- A. Đầu vào (Input)
- B. Đầu ra (Output)
- C. Dữ liệu (Data)
- D. **Hệ điều hành (OS)**

Câu 56: Chọn ba thiết bị **đầu ra** (Output Device). (Chọn 3 đáp án.) Lưu ý: Bạn sẽ nhận được một phần điểm cho mỗi câu trả lời chính xác.

- A. Bàn di chuột cảm ứng (Touchpad)
- B. **Loa** (Speaker)
- C. Chuột (Mouse)
- D. Máy **in** (Printer)
- E. Tai **nghe** (Headphone)

Câu 57: **Bluetooth** là gì?

- A. Một quy trình cài đặt để kết nối hai thiết bị với nhau.
- B. Công nghệ **không dây** tầm ngắn dùng để kết nối với một thiết bị.
- C. Một loại công nghệ cần dùng dây cáp để kết nối với một thiết bị.
- D. Một loại công nghệ dùng phần mềm để kết nối với từ 3 thiết bị trở lên.

Câu 58: Em hãy cho biết, tùy chọn nào sau đây là một lợi thế lớn của **máy tính bảng**?

- A. Bộ nhớ
- B. Sức mạnh
- C. Khả năng lưu trữ
- D. **Tính di động**

Câu 59: Em hãy cho biết, chương trình nào sau đây phải được cài đặt để **hệ điều hành máy tính có thể hiểu được một thiết bị máy in mới**?

- A. **Driver**
- B. Firewall
- C. Installer
- D. Wizard

Câu 60: Em hãy cho biết, những thiết bị nào sau đây phụ thuộc nhiều vào công nghệ lưu trữ điện toán **đám mây**? (Chọn 2) **thiết bị nhỏ, nhẹ, không có nhiều bộ nhớ để lưu trữ**

- A. **Smartphone**
- B. Laptop
- C. **Tablet**
- D. Desktop

Câu 61: Em hãy cho biết, **hạn chế** của **máy tính bảng** so với **máy tính xách tay** là gì?

- A. Một số ứng dụng sẽ không cài đặt được trên máy tính bảng
- B. Không thể thực hiện cuộc gọi Video
- C. Không có quyền truy cập Email
- D. Không thể chỉnh sửa tài liệu

Câu 62: Em hãy cho biết, tùy chọn nào sau đây là lợi thế của việc sử dụng **USB** để lưu trữ các tập tin so với lưu trữ điện toán đám mây? (Chọn 2)

- A. USB có thể chứa nhiều dữ liệu hơn
- B. Em **không cần kết nối Internet** để truy cập các tập tin
- C. Các tập tin của em **an toàn** hơn
- D. USB không có giới hạn dung lượng

Câu 63: Em hãy cho biết, tùy chọn nào sau đây là những thiết bị có thể được ghép nối không dây với máy tính? (Chọn 4)

- A. Wireless Mouse
- B. Wireless Printer
- C. Bluetooth Speakers
- D. Wireless Keyboard
- E. Wired Router/
- F. CD Drive

Câu 63: Em hãy cho biết, loại giao tiếp nào sau đây cho phép hai thiết bị giao tiếp bằng cách đặt chúng cách nhau trong vòng 2 inch?

- A. Bluetooth
- B. Wifi
- C. NFC (Near Field Communication)
- D. Ethernet

Câu 64: Em hãy cho biết, trong các tùy chọn sau, tùy chọn nào là những **ưu điểm** của điện toán đám mây? (Chọn 4)

- A. Truy cập bất cứ nơi nào có kết nối Internet.
- B. Khả năng chia sẻ mọi thứ với nhiều người.
- C. Nhóm quyền truy cập vào cùng một tài liệu.
- D. Tự động sao lưu dự phòng.
- E. **Cần có kết nối Internet** để hoạt động / Dung lượng lưu trữ có **trả phí**

Câu 65: Em hãy cho biết, trong các tùy chọn sau, tùy chọn nào là phương pháp cho phép **truy cập và cập nhật** các tập tin trực tuyến?

- A. Bộ lưu trữ USB
- B. Ổ cứng ngoài
- C. Lưu trữ đám mây
- D. Email

Câu 66: Em hãy cho biết, trong các tùy chọn sau, tùy chọn nào là loại **lưu trữ dữ liệu** được truy cập từ xa thông qua **kết nối Internet**?

- A. Lưu trữ đám mây
- B. Bộ lưu trữ USB
- C. Đĩa CD
- D. Ổ cứng ngoài

Câu 67: Em hãy cho biết, phần mềm Virus ảnh hưởng đến hệ thống máy tính như thế nào? (Chọn 2)

- A. Xóa hoặc làm hỏng dữ liệu
- B. Thu thập và chuyển thông tin cá nhân
- C. Phá bỏ bo mạch chủ
- D. Liên quan đến một cuộc tấn công DoS

Câu 68: Em hãy cho biết, tùy chọn nào sau đây là thành phần **quan trọng nhất được sử dụng để chạy các ứng dụng**?

- A. Bộ nhớ
- B. Thẻ SIM
- C. Card màn hình
- D. Bộ lưu trữ

Câu 69: Em hãy cho biết, thiết bị **chuột trên máy tính bảng** đã được thay thế bằng những tùy chọn nào đây? (Chọn 2)

- A. Màn hình cảm ứng (Touch Screen)
- B. Chuột kỹ thuật số (Digital Mouse)
- C. Bút cảm ứng (Stylus)
- D. Bút chì (Pencil)

Câu 70: Em hãy cho biết, tùy chọn nào sau đây là cách để **tăng không gian lưu trữ** cho điện thoại thông minh? (Chọn 2)

- A. Truyền phát Video ở định dạng SD
- B. **Gỡ cài đặt** bất kỳ trò chơi nào mà em không chơi nữa
- C. Đóng tất cả các chương trình nền đang chạy
- D. **Xóa** ảnh cũ mà em không cần

Câu 71: Em hãy cho biết, loại kết nối **không dây** nào sau đây sẽ cho phép em tải hình ảnh từ máy ảnh vào máy tính?

- A. VGA

- B. HDHI
- C. RCA
- D. Bluetooth**

Câu 72: Các thiết bị di động có dung lượng bộ nhớ hạn chế so với máy tính để bàn. Em hãy cho biết, tùy chọn nào sau đây có khả năng làm cho thiết bị di động của em **hết dung lượng bộ nhớ**?

- A. Truyền phát các Video HD
- B. Sạc thiết bị di động trước khi hết pin
- C. Thường xuyên quên xóa bộ nhớ đệm
- D. Cài quá nhiều Game**

Giải thích: Khi em tải quá nhiều phần mềm vào thiết bị, các phần mềm sẽ chiếm rất nhiều không gian lưu trữ của máy, dẫn đến việc thiết bị hết dung lượng bộ nhớ

Câu 73: Em hãy cho biết, thiết bị **lưu trữ** được đo lường bằng **đơn vị** nào sau đây? (Chọn 2)

- A. Inches
- B. Centimeters
- C. Gigabytes**
- D. Terabytes**
- E. Feet

MEO: Gigabytes viết tắt là GB nên chỉ cần tìm từ có chứa g và b

Tương tự Terabytes viết tắt là TB nên chỉ cần nhớ 2 từ T và B

Câu 74: Em hãy cho biết, hai **lợi ích** của việc **tải xuống** (Download) tập tin thay vì phát trực tuyến (Stream) tập tin đó là gì? (Chọn hai)

- A. Sau khi tải xuống hoàn tất, quá trình phát lại đáng tin cậy hơn.**
- B. Phát trực tuyến có khả năng phát lại mượt mà hơn.
- C. Không cần phải đợi trước khi chạy tập tin.
- D. Tập tin đã được tải xuống không yêu cầu kết nối Internet để phát lại.**
- E. Không yêu cầu dung lượng lưu trữ.

Giải thích: khi em tải video về thiết bị, em có thể phát lại video nhiều lần mà không cần kết nối Internet và sẽ an toàn hơn rất nhiều

Câu 75: Hầu hết các điện thoại thông minh đều có tùy chọn **gói dữ liệu di động**. Em hãy cho biết, tùy chọn nào sau đây mô tả chính xác **dữ liệu di động là gì**?

- A. Điện thoại của em có bao nhiêu bộ nhớ.

- B. **Truy cập Internet** không dây **có tính phí**, được đo bằng mức tiêu thụ dữ liệu.
- C. Em được phép gửi bao nhiêu tin nhắn văn bản.
- D. Em được phân bổ bao nhiêu thời gian để gọi điện thoại.

Giải thích: Các gói dữ liệu di động cần phải trả cước phí mới sử dụng được

Câu 76: **Hệ điều hành** (OS) là gì?

- A. Một cái gì đó đi vào máy tính.
- B. Khu vực làm việc của màn hình máy tính.
- C. Thiết bị vật lý lưu trữ thông tin cho hệ điều hành, phần mềm và phần cứng.
- D. **Phần mềm hỗ trợ** các chức năng cơ bản của máy tính.

Câu 77: Thiết bị nào trong số này là **thiết bị nhập** (Input Device)?

- A. Printer
- B. Keyboard**
- C. Speaker
- D. Monitor

Giải thích: Keyboard nghĩa là bàn phím, bàn phím là thiết bị nhập thông tin

Câu 78: Tùy chọn nào dưới đây có thể được sử dụng để **truyền dữ liệu không dây** giữa 2 thiết bị gần nhau?

- A. Bluetooth**
- B. Firewall
- C. Ethernet
- D. Modem

Câu 79: Nỗ lực **khai thác hệ thống máy tính hoặc mạng riêng** bên trong máy tính được gọi là gì?

- A. Dấu chân kỹ thuật số (Digital Footprint)
- B. Công dân kỹ thuật số (Digital Citizenship)
- C. Bystander
- D. Hacking**

Giải thích: việc khai thác hệ thống máy tính và mạng riêng được gọi là hành vi hacking

Câu 80: **Địa chỉ của một trang web** được gọi là gì?

- A. Tiêu đề trang (Page title)
- B. Nhà xuất bản (Publisher)
- C. Tác giả (Author)

D. URL

Câu 81: Bạn gọi các **thiết bị máy tính** được kết nối với nhau có thể trao đổi dữ liệu và chia sẻ tài nguyên là gì?

- A. Ethernet
- B. **Mạng máy tính (Computer network)**
- C. Bộ nhớ (Memory)
- D. Bluetooth

Câu 82: Thiết bị nào **KHÔNG** có camera?

- A. Chuông cửa thông minh (Smart doorbell)
- B. Apple iPhone
- C. Google Chromebook
- D. **Tai nghe Bluetooth (Bluetooth Headset)**

Câu 83: Bạn hãy cho biết phát biểu nào sau đây là đúng khi nói về **Internet**:

- A. **Internet được sử dụng miễn phí**
- B. Để sử dụng Internet, bạn bắt buộc phải sử dụng hệ điều hành
- C. Mọi thông tin trên trang Internet đều đúng
- D. Là một mạng các máy tính trên phạm vi toàn cầu.

Câu 84: Bạn hãy cho biết phần mềm nào được sử dụng để **hiển thị trang web** cho người dùng?

- A. Protocol
- B. **Browser**
- C. Search Engine
- D. Server

Câu 85: Theo bạn, mục đích của một địa chỉ IP là gì?

- A. Vị trí của một trang web
- B. Quyền sở hữu trí tuệ của một trang web
- C. Xác định chủ sở hữu một trang web
- D. **Xác định một máy tính trên mạng**

Câu 86: Bạn hãy cho biết loại mạng nào **kết nối** tất cả các **máy tính, máy in và máy chủ** đặt ở trường của bạn?

- A. HomeGroup
- B. WAN

C. LAN

D. Internet

Câu 87: Bạn có thể chơi các trò chơi được cài đặt trên máy tính bảng của bạn, nhưng lại **không mở được bất kỳ trang web nào**. Theo bạn, vấn đề ở đây là gì?

- A. Màn hình cảm ứng không làm việc
- B. Nguồn cung cấp điện sắp hết
- C. **Không có kết nối không dây**
- D. Bàn phím bị hỏng

Câu 88: Bạn nhận thấy có một thanh công cụ mới xuất hiện trong trình duyệt web của bạn mà bạn không cần cài đặt. Bạn cũng thấy một số thư mục mới với **tên gọi khác lạ**. Chỉ có mình bạn sử dụng máy tính bạn. Theo bạn, điều có thể xảy ra?

- A. **Máy tính của bạn đã bị nhiễm phần mềm độc hại**
- B. Hệ điều hành của bạn đã được tự động cập nhật
- C. Trình duyệt web của bạn đã cập nhật tự động mà không cần thông báo
- D. Máy tính của bạn đã bị đánh cắp

Câu 89: Bạn đang nghiên cứu về các trường đại học. Bạn hãy cho biết kiểu tên miền nào xác định một website là một **trường đại học**:

- A. .univ
- B. **.edu**
- C. .com
- D. .org

Câu 90: Bạn gọi một trang web mà trên đó cho phép mọi người **trao đổi, thảo luận** thông tin theo chủ đề là gì?

- A. Chat
- B. **Forum**
- C. Image board
- D. Article

Câu 91: Bạn đang ở trong một căn phòng có nhiều tiếng ồn. Bạn kết nối tai nghe với máy tính để có thể nghe âm thanh tốt hơn nhưng âm thanh vẫn phát ra qua loa ngoài của máy tính thay vì tai nghe. Bạn cần âm thanh của máy tính phát ra qua **tai nghe**. Bạn nên làm gì?

- A. **Quản lý thiết bị đầu ra**
- B. Quản lý thiết bị đầu vào

C. Tắt tiếng loa máy tính

D. Đặt cấu hình cài đặt âm thanh Trợ năng



CHỦ ĐỀ 2

CÔNG DÂN SỐ

Câu 1: Phát biểu nào sau đây là đúng về kỹ năng để trở thành công dân số?

- A. Công dân số cần biết quản lý về bảo mật, thời gian, đe dọa và an ninh
- B. Công dân số cần có tư duy phê phán và cảm thông
- C. Công dân số cần xác định danh tính, dấu chân số
- D. Tất cả các đáp án trên

Câu 2: Công dân số là gì?

- A. Là công dân nước Việt Nam
- B. Là người có đủ kỹ năng và kiến thức để tự tin sử dụng công nghệ số, hiểu được những gì họ thấy trên Internet, tham gia tương tác một cách tích cực, giao tiếp với người khác và có thể tự tạo ra nội dung số cho mình.
- C. Là công dân của một nước nào đó trên thế giới
- D. Không đáp án nào đúng

Câu 3: Giao tiếp trực tuyến là gì?

- A. Là các cuộc hội thoại trên Internet
- B. Là cuộc nói chuyện thông qua zalo
- C. Là các hành vi tương tác trên Internet (gửi email, truy cập các trang web, đọc báo mạng...)
- D. Tất cả các đáp án trên đều đúng

Câu 4: Đâu KHÔNG phải khả năng của một Công dân số cần có?

- A. Truy cập
- B. Tạo các nội dung để gây hiểu lầm
- C. Giao tiếp với sự tôn trọng
- D. Không đáp án nào đúng

Câu 5: Cách nào sau đây là để bảo vệ và bảo mật thông tin cá nhân trực tuyến?

- A. Kiểm soát hoặc tránh chia sẻ vị trí của bạn
- B. Dễ dàng cung cấp dữ liệu hoặc thông tin cá nhân khi tạo tài khoản
- C. Sử dụng ngày sinh để tạo mật khẩu
- D. Kết bạn với tất cả mọi người

Câu 6: Theo bạn, việc thấu hiểu và tôn trọng người khác trên môi trường mạng có cần thiết không?

- A. Rất cần thiết
- B. Tùy vào tính cách của mỗi người
- C. Không cần thiết
- D. Em không chắc

Câu 7: Em hãy cho biết kiểu truyền thông kỹ thuật số nào là tốt nhất khi việc trả lời không đòi hỏi phải thực hiện ngay?

- A. Gửi thư điện tử (Email)
- B. Nhật ký trực tuyến (Blog)
- C. Tin nhắn văn bản (Short Message Service)
- D. Tin nhắn tức thời (Instant message)

Câu 8: Hai hành động nào bạn có thể thực hiện để giúp duy trì quyền riêng tư kỹ thuật số của bản thân bạn (Chọn 2)

- A. Định cấu hình cài đặt trình duyệt web của bạn để chặn Cookies
- B. Lưu trữ tài liệu cá nhân của bạn trên vị trí lưu trữ đám mây
- C. Chỉ sử dụng Email trường học của bạn để gửi thông tin cá nhân
- D. Tắt GPS (định vị) trên thiết bị của bạn khi không sử dụng thường xuyên

Câu 9: Bạn đang cộng tác với các bạn khác cùng lớp trong một dự án nghiên cứu. Bạn đóng vai trò là người chủ trì trong cuộc thảo luận video về dự án. Bạn cần đảm bảo rằng mỗi học sinh đều được thảo luận về dự án mà không bị các học sinh khác làm gián đoạn. Mỗi học sinh phải làm gì để đạt được mục tiêu này.

- A. Đăng nhập sớm để xác minh rằng công nghệ âm thanh và video đều hoạt động
- B. Giới thiệu tên bản thân khi phát biểu
- C. Tắt tiếng micro của người tham gia cho đến khi bạn gọi họ
- D. Không rời khỏi camera trong suốt hội thảo

Câu 10: Bạn có tài khoản mạng xã hội trên Facebook, Instagram, Twitter và Snapchat. Bạn cũng sử dụng Internet để làm bài tập ở trường, duyệt thông tin và chơi trò chơi. Bạn đang quan tâm đến việc bảo vệ quyền riêng tư của mình.

Bạn có thể thực hiện ba hành động nào để giúp duy trì quyền riêng tư và bảo mật kỹ thuật số?

- A. Sử dụng mật khẩu an toàn
- B. Thay đổi cài đặt quyền riêng tư trên các tài khoản mạng xã hội của bạn.
- C. Không lưu trữ dữ liệu cá nhân trên một dịch vụ trực tuyến dùng để chia sẻ.
- D. Có nhiều tài khoản email.

E. Chỉ đăng từ điện thoại, không bao giờ đăng từ máy tính.

Câu 11: Em hãy cho biết, khi em nhận được **tin nhắn đe dọa** từ một người khác, em nên làm gì?

- A. Giữ im lặng
- B. Hẹn gặp người lạ để nói rõ vấn đề
- C. Nói với người em tin tưởng như ba mẹ, thầy cô

Giải thích: khi em nhận được tin nhắn đe dọa từ một người lạ, em hãy báo ngay cho người thân (cha mẹ) hoặc thầy cô để được hỗ trợ kịp thời.

Câu 12: Em hãy cho biết, tùy chọn nào sau đây mô tả những **rủi ro** của việc **đăng một hình ảnh cá nhân trực tuyến**? (Chọn 2).

- A. Chúng sẽ chiếm toàn bộ không gian lưu trữ của em trên mạng
- B. **Rất khó để loại bỏ hoàn toàn** hình ảnh khi đã được đăng trực tuyến
- C. **Những bức ảnh vô tình có thể tiết lộ thông tin cá nhân cho người lạ**
- D. Nếu máy tính bị treo trong quá trình gửi, có thể làm hỏng ổ đĩa cứng của em

Giải thích: Internet là mãi mãi nên việc xóa bỏ bài đăng trực tuyến này là việc không thể. Và hình ảnh em đăng có thể tiết lộ vị trí và khu nhà em đang ở.

Câu 13: Em hãy cho biết, tùy chọn nào sau đây là ví dụ về **thông tin** mà em **có thể chia sẻ trực tuyến**?

- A. **Danh sách các bộ phim yêu thích**
- B. Tên trường học của em
- C. Tên trường học của em
- D. Địa chỉ nhà em

Câu 14: Em mới vừa **chia sẻ mật khẩu** cho một người bạn và nhận ra rằng em không nên làm như thế. Trong tình huống này, em cần phải làm gì?

- A. Đổi tên tài khoản
- B. Khởi động lại máy
- C. Xóa tài khoản
- D. **Tạo một mật khẩu mới**

Câu 15: Em hãy cho biết, khi em đang sử dụng máy tính, xuất hiện một thông báo yêu cầu **nhập số điện thoại** để nhận tiền trúng thưởng. Em xử lý như thế nào khi gặp tình huống trên? (Chọn 2)

- A. Nhập số điện thoại và tiếp tục làm theo hướng dẫn

B. **Không nhập** số điện thoại và tắt thông báo

C. **Hỏi ý kiến** của ba mẹ

Câu 16: Em hãy cho biết, khi hoạt động trực tuyến để **bảo mật thông tin** của mình em nên làm gì? (Chọn 2)

A. Sử dụng cùng mật khẩu cho các tài khoản

B. Chia sẻ mật khẩu cho nhiều người

C. **Hạn chế sử dụng thông tin cá nhân làm mật khẩu**

D. **Tránh dùng chung một mật khẩu cho các tài khoản khác nhau**

Câu 17: Em hãy cho biết, để **bảo mật** máy tính em nên làm gì?

A. Đặt mật khẩu cho máy tính

B. Sử dụng phần mềm chống Virus

C. Không truy cập Internet

D. **Đặt mật khẩu** cho máy tính và sử dụng phần mềm **chống Virus**.



CHỦ ĐỀ 3

QUẢN LÝ THÔNG TIN

Câu 1: Bạn hãy cho biết ứng dụng nào sau đây là một chương trình quản lý thông tin cá nhân bao gồm các chức năng như email, lịch và quản lý các tác vụ?

- A. Microsoft PowerPoint
- B. Microsoft Outlook
- C. Microsoft Excel
- D. Microsoft Access

Câu 2: Với mỗi câu phát biểu về trình duyệt web, hãy chọn Đúng hoặc Sai. Lưu ý: Bạn sẽ nhận được một phần điểm cho mỗi lựa chọn chính xác.

Dấu trang (Bookmark) cho phép người dùng điều hướng lại các trang web yêu thích của họ.	Đúng
Chức năng tải lại cho phép người dùng truy cập một trang web mà họ thường xem. (tải lại → đánh dấu trang)	Sai
Tự động điền (Autofill) cho phép trình duyệt tự điền thông tin mà không phải gõ lại.	Đúng

Câu 3: Bạn muốn mua một vật phẩm mới cho trò chơi trực tuyến yêu thích của mình và vật phẩm đó sẽ được khuyến mãi trong 5 phút nữa. Bạn đã mở sẵn trang đó ra chờ. Khi hết 5 phút đó, bạn nên làm gì để nhanh chóng hiển thị mức giá mới?

- A. Tải lại trang
- B. Gửi email cho công ty bán hàng
- C. In trang đó ra
- D. Đánh dấu trang đó

Câu 4: Khi bắt đầu làm dự án nghiên cứu, giáo viên đưa cho bạn <http://orchestramusic.org> để sử dụng. Thứ mà giáo viên đưa cho bạn là gì?

- A. Mã nguồn
- B. Một tác giả
- C. Tiêu đề một trang
- D. Một URL

Câu 5: Bạn đang tìm một số thông tin trên mạng, nhưng kết quả trả về không cung cấp thông tin mà bạn cần. Bạn nên làm gì?

- A. Dùng từ đồng nghĩa để thay đổi thuật ngữ tìm.
- B. Bấm vào đường liên kết của những kết quả quảng cáo.
- C. Đóng trình duyệt của bạn.
- D. Kiểm tra kết nối Internet của bạn.

Câu 6: Đây là định nghĩa cho hành động "điều hướng trên Internet"?

- A. Cập nhật những gì đang được hiển thị.
- B. Lưu URL để tham khảo trong tương lai.
- C. Gửi dữ liệu hoặc tập tin từ máy tính của bạn.
- D. Nhấp và xem qua các tài nguyên.

Câu 7: Bạn cần hoàn thành một dự án nghiên cứu, vì vậy bạn mở trình duyệt web trên máy tính để bắt đầu làm. Hoàn thành các câu dưới đây bằng cách lựa chọn đúng tùy chọn từ mỗi danh sách thả xuống.

Lưu ý: Bạn sẽ nhận được một phần điểm cho mỗi lựa chọn chính xác.

- 1. Để bắt đầu tìm kiếm, bạn phải (a) một trang trên Internet.
- 2. Bạn đang đọc tài liệu nghiên cứu thì trang bị dừng hoàn toàn, nên bạn phải (b) trang đó.
- 3. Bạn muốn sau này có thể truy cập lại vào trang web, nên bạn (c) trang web.
- a. điều hướng đến b. tải lại c. đánh dấu trang

Câu 8: Bạn được bạn của mình giới thiệu một trang web mới cho phép chơi game trực tuyến miễn phí. Đó là loại trang web gì?

- A. Giao tiếp
- B. Giải trí
- C. Thông tin
- D. Mạng xã hội

Câu 9: Bạn đang đọc một bài viết trên trang web. Bên dưới bài viết đó có nhiều đường liên kết cung cấp thêm thông tin ngoài. Bạn nên bấm vào liên kết nào để tìm hiểu về người viết bài báo?

- A. Chính sách quyền riêng tư (Privacy Policy)
- B. Tác giả (Author)
- C. Phiên bản di động (Mobile Version)
- D. Điều khoản sử dụng (Terms of Use)

Câu 10: Bạn chạy xong một lượt tìm kiếm trên web, nhưng không tìm được kết quả mình cần. Bạn nên thực hiện 2 bước nào để giúp **tính chính phạm vi tìm kiếm**? (Chọn 2 đáp án.)
Lưu ý: Bạn sẽ nhận được một phần điểm cho mỗi câu trả lời chính xác.

- A. Dùng các bộ lọc.
- B. Thử lại mà không thay đổi gì cả.
- C. Nhấp vào một quảng cáo.
- D. Dùng từ đồng nghĩa hoặc các từ thay thế khác.

Câu 11: Hãy di chuyển từng thuật ngữ từ danh sách ở bên dưới sang định nghĩa tương ứng. **Lưu ý:** Bạn sẽ nhận được một phần điểm cho mỗi câu trả lời chính xác.

Một cửa sổ hoặc màn hình chứa rất nhều trường hoặc ô trống để nhập dữ liệu	Biểu mẫu (Form)
Cung cấp bản mới nhất của trang Web	Tải lại (Reload)
Lưu địa chỉ một trang Web (đôi khi được gọi là "danh sách yêu thích" - Favorite)	Dấu trang (Bookmark)
Khám phá để nắm rõ một ứng dụng hoặc trang Web	Điều hướng (Navigate)

Câu 12: Nếu muốn **lưu trang web** để quay lại sau thì bạn có thể làm gì?

- A. **Đánh dấu trang (Bookmark)** cho URL đó.
- B. Nhờ ai đó gọi nhắc cho bạn
- C. Cố nhớ vào lần đăng nhập tới.
- D. Nói cho một người bạn biết

Câu 13: Hãy chọn từng hoạt động trực tuyến tương ứng mục đích:

Gửi email cho giáo viên của bạn về bài tập bị thiếu (a) _____

2. Dùng **Google Scholar** để tìm kiếm một chủ đề cho bài tập (b) _____

3. Xem đoạn **Video hài hước** về một chú chó đi xe máy (c) _____

a. giao tiếp b. thông tin c. giải trí

Câu 14: Khi nghiên cứu để làm bài tập, bạn tìm thấy một trang web có thông tin liên quan mà bạn muốn dùng. Giáo viên yêu cầu bạn đính kèm URL đó vào bài nộp. Câu nào bên dưới là ví dụ về một URL?

- A. **http://www.coolplaces.com/visit-the-pyramids**
- B. www.coolplaces
- C. com.CoolPlaces.www

D. CoolPlaces.com

Câu 15: Với mỗi câu phát biểu về việc tính chỉnh phạm vi tìm kiếm trên web, hãy chọn Đúng hoặc Sai. Lưu ý: Bạn sẽ nhận được một phần điểm cho mỗi lựa chọn chính xác.

Công cụ tìm kiếm thực hiện tìm theo đúng trình tự từ khóa mà bạn nhập vào.	Đúng
Khi thêm từ "or" (hoặc), công cụ tìm kiếm sẽ kết hợp nhiều kết quả tìm kiếm thành một.	Sai
Kết quả tìm kiếm trả phí (quảng cáo) trông giống các kết quả tìm kiếm không trả phí và được sắp xếp chung với nhau.	Sai

Câu 16: Em hãy cho biết điều nào sau đây là sự khác biệt giữa Wiki và Forum?

- A. Forum cho phép em nói về một chủ đề cụ thể trong khi Wiki thì không.
- B. Wiki là một phần của trang Web, trong khi Forum tạo nên toàn bộ trang Web.
- C. Wiki cho phép em nói về một chủ đề cụ thể trong khi Forum thì không.
- D. Forum là một phần của trang Web, trong khi Wiki tạo nên toàn bộ trang Web.**

Câu 17: Em hãy cho biết, chương trình nào sau đây sử dụng từ khóa để tìm kết quả trong các trang Web trên Internet?

- A. Diễn đàn (Forum)
- B. Trình chặn cửa sổ bật lên (Pop-up blocker)
- C. Phần mềm diệt Virus (Anti-virus software)
- D. Công cụ tìm kiếm (Search Engine)**

Câu 18: Em hãy cho biết, tùy chọn nào sau đây là ví dụ về công cụ tìm kiếm? (Chọn 2)

- A. Safari
- B. Bing**
- C. Firefox
- D. Google**

Câu 19: Em hãy cho biết, tùy chọn nào sau đây là đúng khi nói về tập tin đính kèm Email? (Chọn hai)

- A. Người nhận Email có thể tải xuống tập tin đính kèm.**
- B. Em chỉ có thể đính kèm một tập tin cho mỗi Email
- C. Các tập tin như hình ảnh, Video và tài liệu có thể được đính kèm.**
- D. Không có giới hạn về kích thước của các tập tin đính kèm.

Câu 20: Gọi là gì khi bạn buộc một trình duyệt truy xuất một trang web từ máy chủ thay vì tải nó từ bộ đệm?

- A. Đánh dấu trang (Bookmarking)
- B. **Tải lại (Reloading)**
- C. Gửi biểu mẫu (Submitting a form)
- D. Điều hướng (Navigating)

Câu 21: Cách nhanh nhất để **quay lại một trang web** sau đó là gì?

- A. Viết URL trên một tờ giấy.
- B. In toàn bộ trang web.
- C. Nói với một người bạn về trang web bạn tìm thấy.
- D. **Tạo dấu trang.**

Câu 22: Bạn cần thông tin về một chủ đề cụ thể cho trường học, nhưng **tìm kiếm** ban đầu của bạn **không trả lại bất kỳ kết quả** hữu ích nào. Bạn nên thử gì tiếp theo?

- A. Nhấp vào quảng cáo được đề xuất.
- B. **Tinh chỉnh tìm kiếm của bạn.**
- C. Gửi email cho giáo viên của bạn về việc thay đổi chủ đề.
- D. Từ bỏ và sử dụng một cuốn sách.

Câu 23: Khi bạn sử dụng từ **đồng nghĩa** để làm rõ mục tiêu tìm kiếm, bạn đang làm gì?

- A. Làm cho phạm vi tìm kiếm càng rộng càng tốt.
- B. Giới hạn kết quả tìm kiếm chỉ cho các trang web giáo dục.
- C. Bỏ qua các quảng cáo trong một công cụ tìm kiếm.
- D. Sử dụng các từ **tương tự** hoặc **giống** với tìm kiếm ban đầu để tinh chỉnh kết quả.

Câu 25: Tại sao có thể nói là **hữu ích** khi sử dụng **từ đồng nghĩa trong tìm kiếm** của bạn?

- A. Nó loại bỏ quảng cáo trong kết quả tìm kiếm.
- B. Nó thu hẹp tìm kiếm chỉ các trang web giáo dục.
- C. Kết quả tìm kiếm không chính xác nếu không.
- D. **Để tinh chỉnh hoặc mở rộng kết quả tìm kiếm.**

Giải thích: Khi em dùng từ đồng nghĩa để tìm kiếm, chúng ta sẽ có đa dạng và có sự chính xác hơn trong việc tìm kiếm thông tin mà em cần

Câu 26: Khi bạn **sử dụng từ đồng nghĩa** để **làm rõ mục tiêu tìm kiếm**, bạn đang làm gì?

- A. Giới hạn kết quả tìm kiếm chỉ cho các trang web giáo dục.
- B. Bỏ qua các quảng cáo trong một công cụ tìm kiếm.
- C. **Sử dụng các từ tương tự hoặc giống với tìm kiếm ban đầu để tinh chỉnh kết quả.**
- D. Làm cho tìm kiếm càng rộng càng tốt.

Câu 27: Đâu **KHÔNG** phải là ví dụ về **thông tin đăng nhập** có thể được sử dụng để **xác thực người dùng**?

- A. Mật khẩu (Password)
- B. Cookies**
- C. Nhận diện giọng nói (Voice recognition)
- D. Vân tay (Fingerprint)

Giải thích: Mật khẩu, vân tay và giọng nói là thông tin đăng nhập các tài khoản và giúp em xác thực người dùng. Còn cookies không phải là thông tin đăng nhập

Câu 28: **Trang web** bao gồm những thành phần nào?

- A. Hình ảnh, Âm thanh
- B. Chữ
- C. Các liên kết
- D. Tất cả đều đúng**

Mẹo: Trang web là 1 trang thông tin với rất nhiều nội dung đa dạng từ hình ảnh đến âm thanh, văn bản và các liên kết

Câu 29: **www** là viết tắt của chữ gì?

- A. World wide web**
- B. Word wide web
- C. Work wide web
- D. Cả ba đáp án đều sai

Mẹo: World Wide Web nhớ chính tả của từ World: thế giới.

Câu 30: **Website** là gì?

- A. Một tập hợp các trang web nằm trong cùng một tên miền**
- B. Một trang web nằm trong một tên miền

Câu 31: **Trình duyệt web** được dùng để làm gì?

- A. Để tạo trang web
- B. Để kết nối các máy tính với nhau
- C. Để truy cập thông tin trên mạng Internet**

Câu 32: Chrome, Internet Explorer, Opera, Safari, Firefox là gì?

- A. Các phần mềm ứng dụng
- B. Các phần mềm hệ thống
- C. Các trình duyệt web**

D. Tất cả đều sai

Mẹo: Các trình duyệt web này đều có thể sử dụng internet để truy cập vào các trang web. Trong khi đó phần mềm ứng dụng và hệ thống không truy cập được internet

Câu 33: Định nghĩa về Internet? (chọn 3)

- A. Hệ thống thông tin toàn cầu có thể được truy nhập công cộng
- B. Một hệ thống truyền thông tin theo kiểu nối chuyển gói dữ liệu (packet switching)
- C. Hệ thống bao gồm hàng ngàn mạng máy tính phủ khắp toàn cầu
- D. Hệ thống có thể đọc báo, xem tin tức Online
- E. Một hệ thống gửi nhận Mail, tìm kiếm thông tin trên mạng

Câu 34: Mỗi tài nguyên khác nhau được lưu giữ trên Internet sẽ được cấp cho

- A. Một địa chỉ (URL)
- B. Một giao thức
- C. Một tên miền mức độ cao nhất

Câu 35: URL gồm 2 thành phần cơ bản nào?

- A. Định danh giao thức (còn gọi tắt là Giao thức)
- B. Tên máy chủ
- C. Tên tài nguyên
- D. Tên miền

Câu 36: Trong một địa chỉ web, Tên Tài Nguyên là gì? (chọn 2)

- A. Được chia thành 3 thành phần cơ bản: tên máy chủ, tên miền đã đăng kí, tên miền cấp độ cao nhất
- B. Một chuỗi kí tự được chia cách bởi dấu chấm (.)
- C. Giao thức
- D. Tên miền

Câu 37: Công cụ nào của trình duyệt cho phép bạn nhanh chóng truy cập vào các trang yêu thích?

- A. Home
- B. Settings
- C. Back
- D. Bookmarks

Câu 38: Con trỏ chuột có hình dạng gì khi bạn nhấp chuột vào liên kết, hình ảnh, hoặc các đối tượng tương tác trên một Website?

- A. Đồng hồ cát
- B. Bàn tay với ngón tay duỗi thẳng**
- C. Đường thẳng đứng với các đường kẻ ngang trên và dưới
- D. Con trỏ chuột màu đen

Câu 39: Theo bạn, kết quả của việc sử dụng một dấu **gạch ngang (-)** ở phía trước của một từ cần tìm kiếm là gì?

- A. Để loại bỏ các trang chứa từ đó**
- B. Được sử dụng để thay thế cho nội dung bất kỳ
- C. Tìm kiếm theo chủ đề
- D. Tìm kiếm trang chỉ có vài từ

Câu 40: Bạn đang tìm kiếm trên Youtube. Bạn chỉ muốn xem các video có **chứa các từ** Best Goals trong tiêu đề. Bạn nên nhập gì vào hộp tìm kiếm của Youtube

- A. Best Soccer Goals
- B. Best Soccer Goals: TITLE
- C. INTITLE Best Soccer Goals**
- D. Return Best Soccer Goals



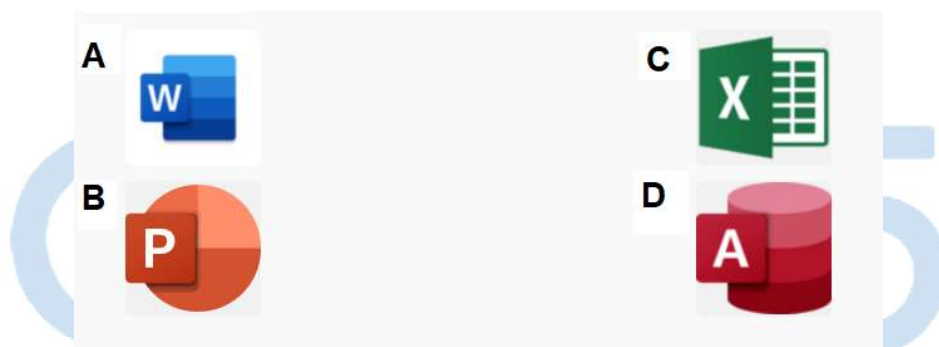
CHỦ ĐỀ 4

SÁNG TẠO NỘI DUNG

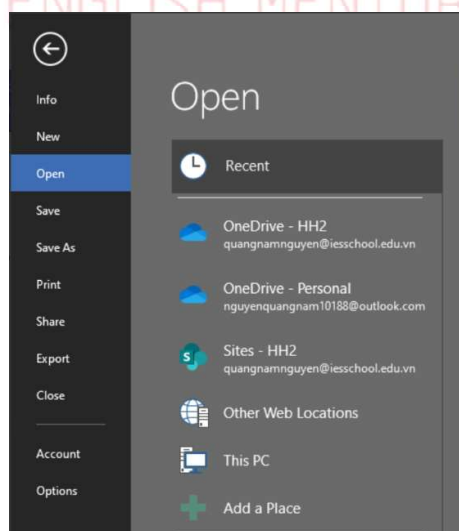
Câu 1: Giáo viên của bạn đưa cho bạn một bài tập về nhà. Nhiệm vụ của bạn là viết **một bản báo cáo** về những gì bạn đã làm trong kỳ nghỉ của bạn. Theo bạn, phần mềm ứng dụng nào bạn nên sử dụng?

- A. Microsoft PowerPoint
- B. Microsoft Word**
- C. Internet Explore
- D. Microsoft Excel

Câu 2: Phần mềm soạn thảo văn bản Microsoft **Word** là phần mềm nào sau đây?



Câu 3: Để **in** tài liệu làm xong chúng ta sử dụng nút lệnh nào?



- A. SAVE
- B. NEW
- C. OPEN
- D. PRINT**

Câu 4: Nút lệnh **Save as có chức năng gì?**

- A. Mở tài liệu mới
- B. Lưu tài liệu
- C. **Lưu tài liệu với một tên khác**
- D. Đóng tài liệu

Câu 5: Hãy di ghép từng thuật ngữ về tạo nội dung từ danh sách bên phải sang định nghĩa tương ứng

Một chuỗi các câu nói về một luận điểm hoặc chủ đề cụ thể	Đoạn văn (Paragraph)
Tóm tắt (các) ý chính trong nội dung của bạn	Tiêu đề (Title)
Tính năng cho phép người dùng căn đều từng dòng văn bản	Căn lề (Alignment)

Câu 6: Hãy chọn các thuật ngữ phù hợp với định nghĩa tương ứng:

Một chuỗi các câu đều liên quan đến một chủ đề duy nhất	Đoạn văn bản (paragraph)
Kiểm soát cách hiển thị và hướng của một mục, ví dụ như đoạn văn hoặc hình ảnh	Căn lề(Alignment)
Một chuỗi các mục có ký hiệu hoặc số ở đầu	Đầu lề (heading)
Một từ, cụm từ hoặc câu tóm tắt nội dung sẽ trình bày ở phần	Danh sách (List)

Câu 7: Khi viết tài liệu, bạn nên dùng gì để cho người đọc biết về **nội dung sẽ được **trình bày** trong từng phần?**

- A. **Đầu đề (Heading)**
- B. Tóm lược (summary)
- C. Đoạn văn (paragraph)
- D. Tiêu đề (Title)

Câu 8: Hãy chọn các thuật ngữ phù hợp với định nghĩa tương ứng:

Một đoạn mô tả ngắn về trang web xuất hiện ở phía trên đầu của cửa sổ trình duyệt	Tiêu đề (Title)
Một trang đơn lẻ của một bài trình chiếu	Trang chiếu(slide)
Một tài liệu có thể hiện bằng trình duyệt	Danh sách (List)
Cách sắp xếp hoặc đặt vị trí văn bản	Căn lề (Alignment)

Câu 9: Em hãy cho biết, hành động nào trong các tùy chọn sau được dùng để di chuyển một Slide trong PowerPoint?

- A. Tính năng Reorder Slides Appropriately
- B. Nhấp (Click) và kéo (Drag) một Slide sang vị trí mới.**
- C. Tính năng Layout
- D. Reset bài trình chiếu

Câu 10: Các từ hoặc cụm từ ngắn ở đầu trang trình chiếu kỹ thuật số (digital Slide) là gì?

- A. Nhà xuất bản (Publisher)
- B. Tác giả (Author)
- C. Tiêu đề (Title)**
- D. URL

Câu 11: Alignment trong tài liệu là gì?

- A. Nội dung được sắp xếp như thế nào trên trang**
- B. Văn bản xuất hiện bên dưới một hình ảnh
- C. Khi các thành viên của một nhóm làm việc cùng nhau
- D. Những người bạn mong đợi sẽ đọc nội dung của bạn

Câu 12: Tiêu đề (Titles) là gì?

- A. Văn bản xuất hiện bên dưới một hình ảnh
- B. Các từ và cụm từ giới thiệu chủ đề của một tài liệu hoặc nội dung công việc**
- C. Cách ứng dụng xác thực người dùng
- D. Nguồn thông tin trong tài liệu

Câu 13: Phương án nào sai?

Trong một bài trình chiếu, muốn tạo một trang chiếu mới ta thực hiện:

- A. Chọn thẻ Home, nhấp chuột vào mũi tên bên phải New Slide và chọn mẫu bố trí.
- B. Chọn thẻ Insert, nhấp chuột vào mẫu bố trí.
- C. Chọn thẻ Home, nhấp chuột vào Layout và chọn mẫu bố trí.**
- D. A và B đều đúng.

Câu 14: Tùy chọn nào dưới đây mô tả cách lưu tài liệu Word với một tên tập tin khác?

- A. Đóng tài liệu Word và chấp nhận để lưu thay đổi
- B. Chuyển đến menu File và nhấp vào Save As**
- C. Đóng tài liệu Word và không chấp nhận lưu các thay đổi
- D. Chuyển đến menu File và nhấp vào Save

Câu 15: Em có 5 slide trong bài trình chiếu. Bằng cách nào bạn có thể **di chuyển** Slide 1 thành Slide cuối cùng?

- A. Chọn Slide 1 và sử dụng phím Enter cho đến khi nó là Slide cuối cùng
- B. Chọn Slide 1 rồi **kéo** nó bằng chuột và **thả** sau Slide cuối cùng**
- C. Chọn Slide 1 và nhấn phím mũi tên xuống cho đến khi nó là Slide cuối cùng
- D. Chọn Slide 1, sao chép và dán Slide sau Slide cuối cùng

Câu 16: Em hãy cho biết tổ hợp phím tắt nào được sử dụng để hiển thị tùy chọn thiết lập **in?** → **Print**

- A. CTRL + Z
- B. CTRL + V
- C. CTRL + C
- D. CTRL + P**

Câu 17: Theo em, phần tử nào có thể tìm thấy trong một file Microsoft PowerPoint?

- A. Sheet
- B. Slide**
- C. Image
- D. Table

Câu 18: Em hãy cho biết lựa chọn nào dưới đây là hiệu ứng **chuyển động** xuất hiện khi chuyển từ **slide hiện tại đến slide kế tiếp** hoặc về slide phía trước trong quá trình trình chiếu

- A. Transitions**
- B. Animations
- C. Presentations
- D. Views

Câu 19: Theo em, điều gì sẽ được thực hiện khi nhấn tổ hợp phím Ctrl+N trong Microsoft Office?

- A. Màn hình mới với tập tin đang mở sẽ xuất hiện
- B. Một phần mới của tập tin hiện hành trên màn hình sẽ được tạo
- C. Một tập tin trắng mới sẽ được tạo**
- D. Màn hình cho phép lưu tập tin sẽ xuất hiện

Câu 20: Em hãy cho biết phím nào được sử dụng để **chọn các phần văn bản không nằm liên tiếp nhau** trong tài liệu?

- A. Ctrl**

- B. Shift
- C. Fn
- D. Alt

Câu 22: Em hãy cho biết phím hoặc tổ hợp phím tắt nào giúp bạn di chuyển nhanh đến ô A1 trong một trang tính Excel?

- A. Page Up
- B. Ctrl + Home**
- C. Home
- D. Ctrl + Up arrow

Câu 23: Em hãy cho biết tùy chọn nào dưới đây là hiệu ứng **chuyển động** xuất hiện khi ta chuyển **từ slide hiện tại đến slide kế tiếp** hoặc về slide phía trước trong quá trình trình chiếu.

- A. Transitions**
- B. Animations
- C. Presentations
- D. Views

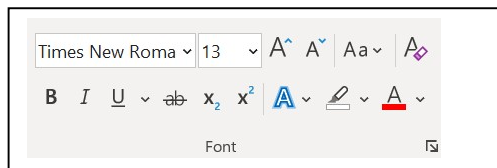
Câu 24: Em hãy cho biết hai tùy chọn nào dưới đây là kiểu **căn lề ngang** của một **đoạn văn bản**? (Chọn 2)

- A. Continuous Marked
- B. Indented
- C. Justified**
- D. Centered**
- E. First Line

Câu 25: Em hãy cho biết trong Microsoft Word, tùy chọn nào sau đây cho phép **thêm một dòng mới** vào cuối bảng đã được tạo trước đó?

- A. Chọn một dòng bất kỳ trong bảng, chọn lệnh Copy và dán (Paste) nó dưới bảng.
- B. Khi con trỏ ở ô thuộc dòng cuối cùng và cột cuối cùng, nhấn phím Tab trên bàn phím.**
- C. Không thể thêm một dòng mới vào bảng đã được tạo trước đó.
- D. **Nhấp chuột phải ở dòng cuối cùng** và nhấp vào Tab lệnh **Insert**.

Câu 26:



Em hãy cho biết công cụ Mini Toolbar dưới đây sẽ xuất hiện khi nào?

- A. Khi nhấn tổ hợp phím Ctrl + F
- B. Khi đang ở trong nhóm Font, thẻ Home và nhấn Ctrl + F
- C. Khi **chọn** các văn bản
- D. Khi nhấp chuột phải

Câu 27: Em hãy cho biết **thanh công cụ truy xuất nhanh** trong Microsoft Office mặc định bao gồm các lệnh nào?

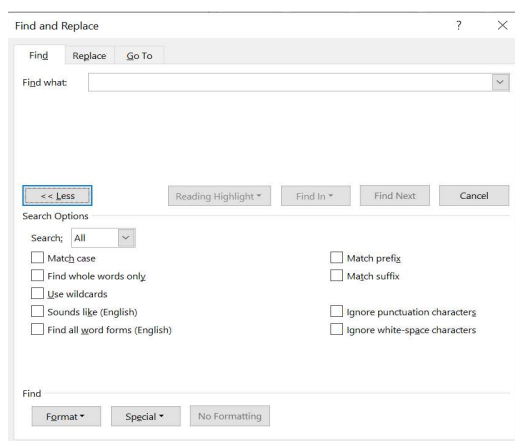
(Chọn 3 đáp án đúng)

- A. Print
- B. Open
- C. **Undo**
- D. **Save**
- E. **Redo**

Câu 28: Em hãy cho biết phần mềm nào dưới đây được sử dụng để **tạo bài thuyết trình**?

- A. **PowerPoint**
- B. Word
- C. Access
- D. Excel

Câu 29: Tùy chọn nào cho phép tìm kiếm một từ thậm chí bạn **không biết từ đó được đánh vần như thế nào**?



- A. Find all word forms (English)

B. **Sounds like** (English)

C. Find whole words only

D. Use wildcards

E. Match case

Câu 30: Em hãy cho biết nhóm nào tại Ribbon của thẻ Insert trong Microsoft PowerPoint cho phép chèn **video hoặc audio** vào trình chiếu?

A. Links

B. Symbols

C. Images

D. TextTables

E. **Media**

Câu 31: Em hãy cho biết khi chọn thẻ lệnh Page Layout và chọn **Orientation** thì các trang tài liệu sẽ như thế nào?

A. Ấn ribbon lệnh

B. Thay đổi kiểu bảng trong tài liệu

C. **Thay đổi hướng trang của tài liệu**

D. Thay đổi hoặc thêm số trang vào tài liệu

Câu 32: Em hãy cho biết phần mở rộng tập tin nào dưới đây được quy định mặc định cho các tập trình trình chiếu trong **PowerPoint 2010**?

A. .potx

B. .ppt

C. **.pptx**

D. .pps

Câu 33: Chức năng **Tìm Kiếm và Thay Thế** văn bản trong Word. Trong những cách dưới đây thì cách nào mới đúng?

A. Trên thẻ Home, trong nhóm Editing, chọn **Replace**

B. Nhấn **Ctrl + H**

C. Nhấn **Ctrl + F**, chọn thẻ Replace

D. **Cả 3 cách đều đúng**

Câu 34: Tớ muốn xoay tài liệu theo chiều giấy **ngang** trước khi in tài liệu ra. Tớ phải thao tác như thế nào?

A. Trên thẻ View, chọn Print Layout, chọn Orientation, Landscape

B. Trên thẻ Home, trong nhóm Styles, chọn Change Styles, Landscape

C. Trên thẻ **Layout**, trong nhóm **Page Setup**, chọn **Orientation**, **Landscape** (LPSOL)

D. Trên thẻ Page Layout, trong nhóm Styles, chọn Change Styles, Landscape

Câu 35: Bạn hãy cho biết một tài liệu **mẫu (template) là gì?**

A. Một bảng tính

B. Một bảng hướng dẫn sử dụng

C. Một tài liệu chỉ đọc

D. Một tài liệu **sẵn sàng sử dụng**

Câu 36: Em muốn tạo một bài **trình chiếu (Presentation) với các hình ảnh về thú cưng (pet) của em trên các trang trình chiếu (Slide) khác nhau. Phần mềm ứng dụng nào nên được sử dụng?**

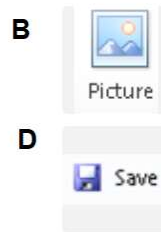
A. Trình duyệt Internet Explorer (IE).

B. Microsoft **PowerPoint**.

C. Microsoft Word.

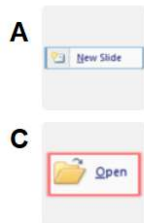
D. Microsoft Excel.

Câu 37: Để **chèn tranh ảnh vào trang trình chiếu, em vào thẻ Insert và chọn?**



Mẹo: Muốn chèn hình ảnh thì chọn biểu tượng có hình ảnh, tên tiếng anh là Picture

Câu 38: Để **tạo trang trình chiếu mới, em vào thẻ Home và chọn?**



Mẹo: Muốn tạo trang trình chiếu mới thì tìm biểu tượng có tên “New” bên trong, bởi vì new có nghĩa là mới.

Câu 39: Để **sao chép văn bản đã chọn, em có thể sử dụng tổ hợp phím:**

A. Ctrl + X

- B. Ctrl + B
- C. Ctrl + C
- D. Ctrl + V

Mẹo: C viết tắt cho chữ Copy- sao chép

Câu 40: Để dán đoạn văn bản đã sao chép, em có thể sử dụng tổ hợp phím:

- A. Ctrl + X
- B. Ctrl + B
- C. Ctrl + C
- D. Ctrl + V**

Câu 41: Để sao chép đoạn văn bản, em chọn?



Mẹo: Muốn sao chép thì chỉ cần tìm biểu tượng có tên là Sao chép hoặc Copy

Câu 42: Để dán phần văn bản đã sao chép, em chọn?



Mẹo: Muốn dán phần văn bản đã chọn thì chúng ta ngoại trừ tổ hợp phím ctrl+V thì còn có biểu tượng Paste (có nghĩa là dán ra)

Câu 43: Theo em, điều gì sẽ được thực hiện khi nhấn tổ hợp phím Ctrl+N trong Microsoft Office?

- A. Màn hình mới với tập tin đang mở sẽ xuất hiện
- B. Một phần mới của tập tin hiện hành trên màn hình sẽ được tạo
- C. Một tập tin trắng mới sẽ được tạo**
- D. Màn hình cho phép lưu tập tin sẽ xuất hiện

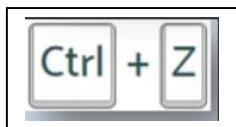
Mẹo: N viết tắt cho New nên khi nhấn tổ hợp này thì tập tin mới sẽ được tạo ra

Câu 44: Em hãy cho biết **phím nào được sử dụng để chọn các phần văn bản không nằm liên tiếp nhau** trong tài liệu?

- A. Ctrl
- B. Shift
- C. Fn
- D. Alt

Mẹo: đa số các thao tác tổ hợp phím trên MS Office đều bắt đầu từ nút CTRL

Câu 45:



Ý nghĩa của tổ hợp phím bên là:

- A. **Hoàn tác** hành động cuối cùng
- B. Mở một tập tin mới
- C. Xóa một dòng văn bản
- D. Dán văn bản mới

Câu 46: Em hãy cho biết tùy chọn nào dưới đây là một chức năng của Microsoft Office cho phép bạn **đổi tên tập tin hoặc thay đổi vị trí lưu tài liệu**?

- A. Export
- B. Save
- C. **Save As**
- D. Import

Giải thích: mặc dù Save và Save As có cùng chức năng là lưu tài liệu, nhưng chỉ có Save As em mới có thể đổi lại tên và thay đổi vị trí lưu của tập tin đó

Câu 47: Em hãy cho biết trong tài liệu Microsoft Word, chỉ báo trực quan nào được sử dụng để hiển thị thông báo lỗi chính tả của văn bản (Spelling Error)?

- A. Khối màu vàng bao quanh văn bản
- B. **Đường gạch chân lượn sóng màu đỏ**
- C. Đường gạch chân lượn sóng màu xanh
- D. Gạch chân thẳng có màu đen

Câu 48: Trong Microsoft Word, để **chèn dấu ngắt trang** em sẽ chọn lệnh nào sau đây?

- A. SmartArt
- B. Picture

- C. Cover Page
- D. Page Break

Giải thích: Chức năng Page Break nằm trong mục Insert

Câu 49: Em hãy cho biết, khi cần thay đổi lề trang giấy, lệnh nào em sẽ sử dụng?

- A. Orientation (hướng trang)
- B. Size (Kích cỡ)
- C. Columns (cột)
- D. Margins

Câu 50: Bạn đang sửa lại bài luận bạn đã viết, bạn cần phải định dạng thụt lề cho **dòng đầu tiên** của mỗi **đoạn văn bản** trong bài luận. Theo bạn, cách nào dưới đây là nhanh nhất và hiệu quả nhất bạn sẽ dùng để thực hiện định dạng này?

- A. Thiết lập thụt lề cho văn bản có thể được thực hiện trong User Account Settings
- B. Thay đổi thiết lập đoạn trong thẻ File
- C. Chọn toàn bộ văn bản, sau đó sử dụng chức năng **First Line** trong hộp thoại **Paragraph**
- D. Các định dạng đoạn không thể thay đổi được sau khi văn bản đã được soạn

Câu 51: Để mở chức năng **thay thế** văn bản trong Microsoft Word, em sử dụng tổ hợp phím tắt nào sau đây?

- A. Ctrl + A
- B. Ctrl + C
- C. Ctrl + B
- D. Ctrl + H

Câu 52: Em hãy cho biết nhóm cho phép em chèn một **Slide** mới vào Slide trình chiếu?

- A. Fonts
- B. Clipboard
- C. Paragraph
- D. Slides

Câu 53: Cách nào dưới đây là cách thêm hàng vào bảng sau khi nó đã được tạo?

- A. Khi con trỏ nằm trong ô cuối cùng ở hàng dưới cùng, hãy nhấn Tab trên bàn phím.
- B. Không thể thêm hàng sau khi bảng đã được tạo.
- C. Nhấp chuột phải vào hàng dưới cùng rồi nhấp vào Merge Cells.
- D. Chọn (Highlight) bảng rồi nhấp chuột vào Copy, sau đó Paste bên dưới bảng.

Câu 54: Em hãy cho biết trong PowerPoint, nhóm lệnh trong thẻ nào sau đây em sẽ sử dụng để **chèn một hình ảnh?**

- A. Thẻ Home, nhóm Illustrations
- B. Thẻ Design, nhóm Illustrations
- C. Thẻ Layout, nhóm Illustrations
- D. Thẻ Insert, nhóm Images

Chèn → Insert.

Câu 55: Tùy chọn nào dưới đây mô tả cách **lưu tài liệu Word với một **tên tập tin khác**?**

- A. Đóng tài liệu Word và không chấp nhận lưu các thay đổi.
- B. Chuyển đến menu File và nhấp vào Save.
- C. **Chuyển đến menu File và nhấp vào **Save As**.**
- D. Đóng tài liệu Word và chấp nhận để lưu thay đổi.

Câu 56: Em hãy cho biết trong tài liệu Microsoft Word, chỉ báo trực quan nào được sử dụng để hiển thị thông báo **lỗi ngữ pháp của văn bản (Grammar Error)?**

- A. Khối màu vàng bao quanh văn bản
- B. Đường gạch chân lượn sóng màu đỏ
- C. **Đường gạch chân **lượn sóng màu xanh****
- D. Gạch chân thẳng có màu đen

Câu 57: Trong Microsoft Word, để chèn dấu **ngắt trang em sẽ chọn **tổ hợp phím** tắt nào sau đây?**

- A. **Ctrl + Enter**
- B. Ctrl + Alt
- C. Ctrl + A
- D. Ctrl + B

Câu 58: Em hãy cho biết, khi cần **thay đổi hướng trang giấy, thẻ nào em sẽ sử dụng?**

- A. **Page Layout**
- B. Review
- C. Home
- D. View

Câu 59: Bạn hãy cho biết, trong Microsoft Word thì **nhóm lệnh nào trên thẻ Home sẽ giúp chỉnh sửa **thụt lề và định dạng văn bản**?**

- A. Paragraph

- B. Font
- C. Clipboard
- D. Styles

Câu 60: Trong Microsoft Word, muốn **thay thế** từ “tôi” thành “chúng ta”, em sẽ nhập từ “chúng ta” ở lệnh nào?

- A. Find what
- B. Find
- C. Replace with**
- D. Go to

Câu 61: Em hãy cho biết tổ hợp phím cho phép em **chèn một Slide mới** vào Slide trình chiếu?

- A. Ctrl + M**
- B. Ctrl + N
- C. Ctrl + Shift
- D. Ctrl + C

Câu 62: Theo em, nếu em muốn **chèn** một bảng (Table) vào Slide thì thẻ nào em sẽ sử dụng?

- A. Slide Show
- B. Design
- C. Transitions
- D. Insert**

Chèn → Insert.

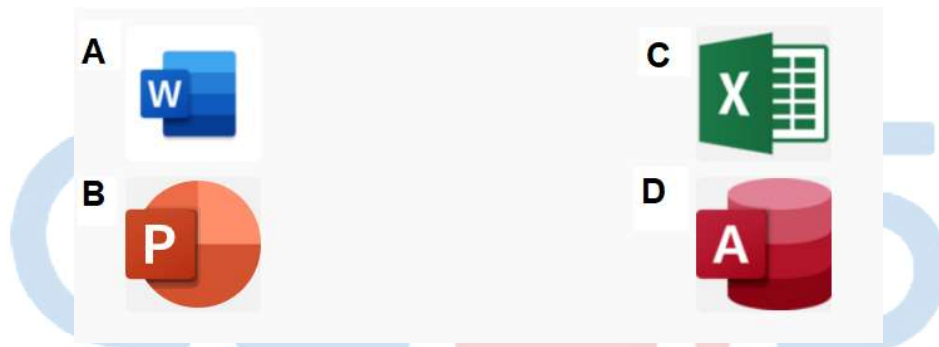
CHỦ ĐỀ 4

SÁNG TẠO NỘI DUNG

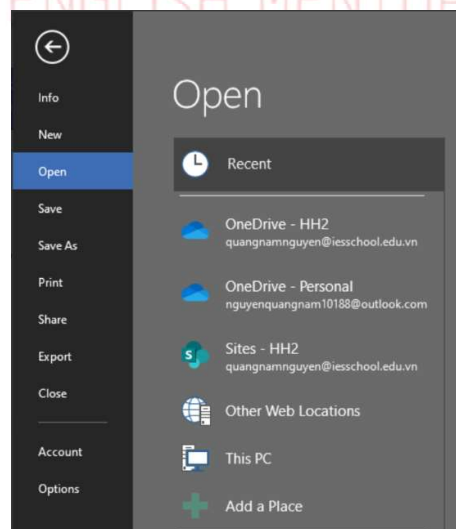
Câu 1: Giáo viên của bạn đưa cho bạn một bài tập về nhà. Nhiệm vụ của bạn là viết **một bản báo cáo** về những gì bạn đã làm trong kỳ nghỉ của bạn. Theo bạn, phần mềm ứng dụng nào bạn nên sử dụng?

- E. Microsoft PowerPoint
- F. **Microsoft Word**
- G. Internet Explore
- H. Microsoft Excel

Câu 2: Phần mềm soạn thảo văn bản Microsoft **Word** là phần mềm nào sau đây?



Câu 3: Để **in** tài liệu làm xong chúng ta sử dụng nút lệnh nào?



- E. SAVE
- F. NEW
- G. OPEN
- H. **PRINT**

Câu 4: Nút lệnh **Save as có chức năng gì?**

- E. Mở tài liệu mới
- F. Lưu tài liệu
- G. **Lưu tài liệu với một tên khác**
- H. Đóng tài liệu

Câu 5: Hãy di ghép từng thuật ngữ về tạo nội dung từ danh sách bên phải sang định nghĩa tương ứng

Một chuỗi các câu nói về một luận điểm hoặc chủ đề cụ thể	Đoạn văn (Paragraph)
Tóm tắt (các) ý chính trong nội dung của bạn	Tiêu đề (Title)
Tính năng cho phép người dùng căn đều từng dòng văn bản	Căn lề (Alignment)

Câu 6: Hãy chọn các thuật ngữ phù hợp với định nghĩa tương ứng:

Một chuỗi các câu đều liên quan đến một chủ đề duy nhất	Đoạn văn bản (paragraph)
Kiểm soát cách hiển thị và hướng của một mục, ví dụ như đoạn văn hoặc hình ảnh	Căn lề(Alignment)
Một chuỗi các mục có ký hiệu hoặc số ở đầu	Đầu lề (heading)
Một từ, cụm từ hoặc câu tóm tắt nội dung sẽ trình bày ở phần	Danh sách (List)

Câu 7: Khi viết tài liệu, bạn nên dùng gì để cho người đọc biết về **nội dung sẽ được **trình bày** trong từng phần?**

- E. **Đầu đề (Heading)**
- F. Tóm lược (summary)
- G. Đoạn văn (paragraph)
- H. Tiêu đề (Title)

Câu 8: Hãy chọn các thuật ngữ phù hợp với định nghĩa tương ứng:

Một đoạn mô tả ngắn về trang web xuất hiện ở phía trên đầu của cửa sổ trình duyệt	Tiêu đề (Title)
Một trang đơn lẻ của một bài trình chiếu	Trang chiếu(slide)
Một tài liệu có thể hiện bằng trình duyệt	Danh sách (List)
Cách sắp xếp hoặc đặt vị trí văn bản	Căn lề (Alignment)

Câu 9: Em hãy cho biết, hành động nào trong các tùy chọn sau được dùng để di chuyển một Slide trong PowerPoint?

- E. Tính năng Reorder Slides Appropriately
- F. Nhấp (Click) và kéo (Drag) một Slide sang vị trí mới.**
- G. Tính năng Layout
- H. Reset bài trình chiếu

Câu 10: Các từ hoặc cụm từ ngắn ở đầu trang trình chiếu kỹ thuật số (digital Slide) là gì?

- E. Nhà xuất bản (Publisher)
- F. Tác giả (Author)
- G. Tiêu đề (Title)**
- H. URL

Câu 11: Alignment trong tài liệu là gì?

- E. Nội dung được sắp xếp như thế nào trên trang**
- F. Văn bản xuất hiện bên dưới một hình ảnh
- G. Khi các thành viên của một nhóm làm việc cùng nhau
- H. Những người bạn mong đợi sẽ đọc nội dung của bạn

Câu 12: Tiêu đề (Titles) là gì?

- E. Văn bản xuất hiện bên dưới một hình ảnh
- F. Các từ và cụm từ giới thiệu chủ đề của một tài liệu hoặc nội dung công việc**
- G. Cách ứng dụng xác thực người dùng
- H. Nguồn thông tin trong tài liệu

Câu 13: Phương án nào sai?

Trong một bài trình chiếu, muốn tạo một trang chiếu mới ta thực hiện:

- E. Chọn thẻ Home, nhấp chuột vào mũi tên bên phải New Slide và chọn mẫu bố trí.
- F. Chọn thẻ Insert, nhấp chuột vào mẫu bố trí.
- G. Chọn thẻ Home, nhấp chuột vào Layout và chọn mẫu bố trí.**
- H. A và B đều đúng.

Câu 14: Tùy chọn nào dưới đây mô tả cách lưu tài liệu Word với một tên tập tin khác?

- E. Đóng tài liệu Word và chấp nhận để lưu thay đổi
- F. Chuyển đến menu File và nhấp vào Save As**
- G. Đóng tài liệu Word và không chấp nhận lưu các thay đổi
- H. Chuyển đến menu File và nhấp vào Save

Câu 15: Em có 5 slide trong bài trình chiếu. Bằng cách nào bạn có thể **di chuyển** Slide 1 thành Slide cuối cùng?

- E. Chọn Slide 1 và sử dụng phím Enter cho đến khi nó là Slide cuối cùng
- F. Chọn Slide 1 rồi **kéo** nó bằng chuột và **thả** sau Slide cuối cùng**
- G. Chọn Slide 1 và nhấn phím mũi tên xuống cho đến khi nó là Slide cuối cùng
- H. Chọn Slide 1, sao chép và dán Slide sau Slide cuối cùng

Câu 16: Em hãy cho biết tổ hợp phím tắt nào được sử dụng để hiển thị tùy chọn thiết lập **in?** → **Print**

- E. CTRL + Z
- F. CTRL + V
- G. CTRL + C
- H. CTRL + P**

Câu 17: Theo em, phần tử nào có thể tìm thấy trong một file Microsoft PowerPoint?

- E. Sheet
- F. Slide**
- G. Image
- H. Table

Câu 18: Em hãy cho biết lựa chọn nào dưới đây là hiệu ứng **chuyển động** xuất hiện khi chuyển từ **slide hiện tại đến slide kế tiếp** hoặc về slide phía trước trong quá trình trình chiếu

- E. Transitions**
- F. Animations
- G. Presentations
- H. Views

Câu 19: Theo em, điều gì sẽ được thực hiện khi nhấn tổ hợp phím Ctrl+N trong Microsoft Office?

- E. Màn hình mới với tập tin đang mở sẽ xuất hiện
- F. Một phần mới của tập tin hiện hành trên màn hình sẽ được tạo
- G. Một tập tin trắng mới sẽ được tạo**
- H. Màn hình cho phép lưu tập tin sẽ xuất hiện

Câu 20: Em hãy cho biết phím nào được sử dụng để **chọn các phần văn bản không nằm liên tiếp nhau** trong tài liệu?

- E. Ctrl**

- F. Shift
- G. Fn
- H. Alt

Câu 22: Em hãy cho biết phím hoặc tổ hợp phím tắt nào giúp bạn di chuyển nhanh đến ô A1 trong một trang tính Excel?

- E. Page Up
- F. Ctrl + Home**
- G. Home
- H. Ctrl + Up arrow

Câu 23: Em hãy cho biết tùy chọn nào dưới đây là hiệu ứng **chuyển động** xuất hiện khi ta chuyển **từ slide hiện tại đến slide kế tiếp** hoặc về slide phía trước trong quá trình trình chiếu.

- E. Transitions**
- F. Animations
- G. Presentations
- H. Views

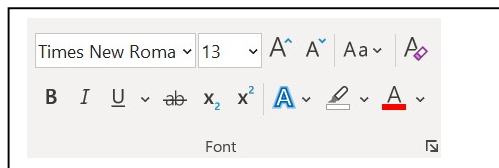
Câu 24: Em hãy cho biết hai tùy chọn nào dưới đây là kiểu **căn lề ngang** của một **đoạn văn bản**? (Chọn 2)

- F. Continuous Marked
- G. Indented
- H. Justified**
- I. Centered**
- J. First Line

Câu 25: Em hãy cho biết trong Microsoft Word, tùy chọn nào sau đây cho phép **thêm một dòng mới** vào cuối bảng đã được tạo trước đó?

- E. Chọn một dòng bất kỳ trong bảng, chọn lệnh Copy và dán (Paste) nó dưới bảng.
- F. Khi con trỏ ở ô thuộc dòng cuối cùng và cột cuối cùng, nhấn phím Tab trên bàn phím.**
- G. Không thể thêm một dòng mới vào bảng đã được tạo trước đó.
- H. **Nhấp chuột phải ở dòng cuối cùng** và nhấp vào Tab lệnh **Insert**.

Câu 26:



Em hãy cho biết công cụ Mini Toolbar dưới đây sẽ xuất hiện khi nào?

- E. Khi nhấn tổ hợp phím Ctrl + F
- F. Khi đang ở trong nhóm Font, thẻ Home và nhấn Ctrl + F
- G. Khi **chọn** các văn bản
- H. Khi nhấp chuột phải

Câu 27: Em hãy cho biết **thanh công cụ truy xuất nhanh** trong Microsoft Office mặc định bao gồm các lệnh nào?

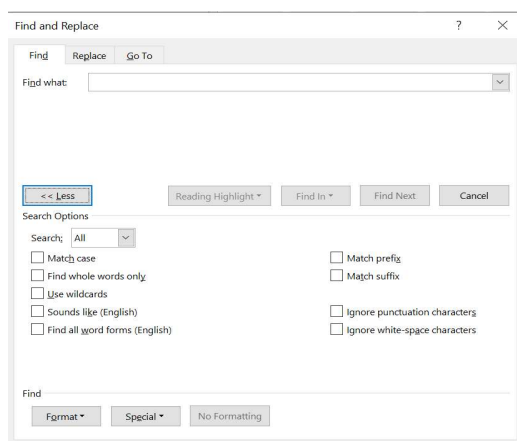
(Chọn 3 đáp án đúng)

- F. Print
- G. Open
- H. **Undo**
- I. **Save**
- J. **Redo**

Câu 28: Em hãy cho biết phần mềm nào dưới đây được sử dụng để **tạo bài thuyết trình**?

- E. **PowerPoint**
- F. Word
- G. Access
- H. Excel

Câu 29: Tùy chọn nào cho phép tìm kiếm một từ thậm chí bạn **không biết từ đó được đánh vần như thế nào**?



- F. Find all word forms (English)

G. **Sounds like** (English)

H. Find whole words only

I. Use wildcards

J. Match case

Câu 30: Em hãy cho biết nhóm nào tại Ribbon của thẻ Insert trong Microsoft PowerPoint cho phép chèn **video hoặc audio vào trình chiếu?**

F. Links

G. Symbols

H. Images

I. TextTables

J. **Media**

Câu 31: Em hãy cho biết khi chọn thẻ lệnh Page Layout và chọn **Orientation thì các trang tài liệu sẽ như thế nào?**

E. Ẩn ribbon lệnh

F. Thay đổi kiểu bảng trong tài liệu

G. **Thay đổi hướng trang của tài liệu**

H. Thay đổi hoặc thêm số trang vào tài liệu

Câu 32: Em hãy cho biết phần mở rộng tập tin nào dưới đây được quy định mặc định cho các tập trình trình chiếu trong **PowerPoint 2010?**

E. .potx

F. .ppt

G. **.pptx**

H. .pps

Câu 33: Chức năng **Tìm Kiếm và Thay Thế văn bản trong Word. Trong những cách dưới đây thì cách nào mới đúng?**

E. Trên thẻ Home, trong nhóm Editing, chọn **Replace**

F. Nhấn **Ctrl + H**

G. Nhấn **Ctrl + F**, chọn thẻ Replace

H. **Cả 3 cách đều đúng**

Câu 34: Tớ muốn xoay tài liệu theo chiều giấy **ngang trước khi in tài liệu ra. Tớ phải thao tác như thế nào?**

E. Trên thẻ View, chọn Print Layout, chọn Orientation, Landscape

F. Trên thẻ Home, trong nhóm Styles, chọn Change Styles, Landscape

G. Trên thẻ **Layout**, trong nhóm **Page Setup**, chọn **Orientation**, **Landscape** (LPSOL)

H. Trên thẻ Page Layout, trong nhóm Styles, chọn Change Styles, Landscape

Câu 35: Bạn hãy cho biết một tài liệu **mẫu (template) là gì?**

E. Một bảng tính

F. Một bảng hướng dẫn sử dụng

G. Một tài liệu chỉ đọc

H. Một tài liệu **sẵn sàng sử dụng**

Câu 36: Em muốn tạo một bài **trình chiếu (Presentation) với các hình ảnh về thú cưng (pet) của em trên các trang trình chiếu (Slide) khác nhau. Phần mềm ứng dụng nào nên được sử dụng?**

E. Trình duyệt Internet Explorer (IE).

F. **Microsoft PowerPoint.**

G. Microsoft Word.

H. Microsoft Excel.

Câu 37: Để **chèn tranh ảnh vào trang trình chiếu, em vào thẻ Insert và chọn?**



Mẹo: Muốn chèn hình ảnh thì chọn biểu tượng có hình ảnh, tên tiếng anh là Picture

Câu 38: Để **tạo trang trình chiếu mới, em vào thẻ Home và chọn?**



Mẹo: Muốn tạo trang trình chiếu mới thì tìm biểu tượng có tên “New” bên trong, bởi vì new có nghĩa là mới.

Câu 39: Để **sao chép văn bản đã chọn, em có thể sử dụng tổ hợp phím:**

E. Ctrl + X

- F. Ctrl + B
- G. Ctrl + C**
- H. Ctrl + V

Mẹo: C viết tắt cho chữ Copy- sao chép

Câu 40: Để dán đoạn văn bản đã sao chép, em có thể sử dụng tổ hợp phím:

- E. Ctrl + X
- F. Ctrl + B
- G. Ctrl + C
- H. Ctrl + V**

Câu 41: Để sao chép đoạn văn bản, em chọn?



Mẹo: Muốn sao chép thì chỉ cần tìm biểu tượng có tên là Sao chép hoặc Copy

Câu 42: Để dán phần văn bản đã sao chép, em chọn?



Mẹo: Muốn dán phần văn bản đã chọn thì chúng ta ngoại trừ tổ hợp phím ctrl+V thì còn có biểu tượng Paste (có nghĩa là dán ra)

Câu 43: Theo em, điều gì sẽ được thực hiện khi nhấn tổ hợp phím Ctrl+N trong Microsoft Office?

- E. Màn hình mới với tập tin đang mở sẽ xuất hiện
- F. Một phần mới của tập tin hiện hành trên màn hình sẽ được tạo
- G. Một tập tin trắng mới sẽ được tạo**
- H. Màn hình cho phép lưu tập tin sẽ xuất hiện

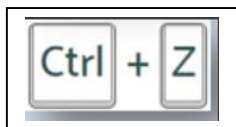
Mẹo: N viết tắt cho New nên khi nhấn tổ hợp này thì tập tin mới sẽ được tạo ra

Câu 44: Em hãy cho biết **phím nào được sử dụng để chọn các phần văn bản không nằm liên tiếp nhau** trong tài liệu?

- E. Ctrl
- F. Shift
- G. Fn
- H. Alt

Mẹo: đa số các thao tác tổ hợp phím trên MS Office đều bắt đầu từ nút CTRL

Câu 45:



Ý nghĩa của tổ hợp phím bên là:

- E. **Hoàn tác** hành động cuối cùng
- F. Mở một tập tin mới
- G. Xóa một dòng văn bản
- H. Dán văn bản mới

Câu 46: Em hãy cho biết tùy chọn nào dưới đây là một chức năng của Microsoft Office cho phép bạn **đổi tên tập tin hoặc thay đổi vị trí lưu tài liệu**?

- E. Export
- F. Save
- G. **Save As**
- H. Import

Giải thích: mặc dù Save và Save As có cùng chức năng là lưu tài liệu, nhưng chỉ có Save As em mới có thể đổi lại tên và thay đổi vị trí lưu của tập tin đó

Câu 47: Em hãy cho biết trong tài liệu Microsoft Word, chỉ báo trực quan nào được sử dụng để hiển thị thông báo lỗi chính tả của văn bản (Spelling Error)?

- E. Khối màu vàng bao quanh văn bản
- F. **Đường gạch chân lượn sóng màu đỏ**
- G. Đường gạch chân lượn sóng màu xanh
- H. Gạch chân thẳng có màu đen

Câu 48: Trong Microsoft Word, để **chèn dấu ngắt trang** em sẽ chọn lệnh nào sau đây?

- E. SmartArt
- F. Picture

G. Cover Page

H. Page Break

Giải thích: Chức năng Page Break nằm trong mục Insert

Câu 49: Em hãy cho biết, khi cần thay đổi lề trang giấy, lệnh nào em sẽ sử dụng?

E. Orientation (hướng trang)

F. Size (Kích cỡ)

G. Columns (cột)

H. Margins

Câu 50: Bạn đang sửa lại bài luận bạn đã viết, bạn cần phải định dạng thụt lề cho **dòng đầu tiên** của mỗi **đoạn văn bản** trong bài luận. Theo bạn, cách nào dưới đây là nhanh nhất và hiệu quả nhất bạn sẽ dùng để thực hiện định dạng này?

E. Thiết lập thụt lề cho văn bản có thể được thực hiện trong User Account Settings

F. Thay đổi thiết lập đoạn trong thẻ File

G. Chọn toàn bộ văn bản, sau đó sử dụng chức năng **First Line** trong hộp thoại **Paragraph**

H. Các định dạng đoạn không thể thay đổi được sau khi văn bản đã được soạn

Câu 51: Để mở chức năng **thay thế** văn bản trong Microsoft Word, em sử dụng tổ hợp phím tắt nào sau đây?

E. Ctrl + A

F. Ctrl + C

G. Ctrl + B

H. Ctrl + H

Câu 52: Em hãy cho biết **nhóm cho phép em chèn một Slide** mới vào Slide trình chiếu?

E. Fonts

F. Clipboard

G. Paragraph

H. Slides

Câu 53: Cách nào dưới đây là cách thêm hàng vào bảng sau khi nó đã được tạo?

E. Khi con trỏ nằm trong ô cuối cùng ở hàng dưới cùng, hãy nhấn Tab trên bàn phím.

F. Không thể thêm hàng sau khi bảng đã được tạo.

G. Nhấp chuột phải vào hàng dưới cùng rồi nhấp vào Merge Cells.

H. Chọn (Highlight) bảng rồi nhấp chuột vào Copy, sau đó Paste bên dưới bảng.

Câu 54: Em hãy cho biết trong PowerPoint, nhóm lệnh trong thẻ nào sau đây em sẽ sử dụng để **chèn một hình ảnh?**

- E. Thẻ Home, nhóm Illustrations
- F. Thẻ Design, nhóm Illustrations
- G. Thẻ Layout, nhóm Illustrations
- H. Thẻ Insert, nhóm Images**

Chèn → Insert.

Câu 55: Tùy chọn nào dưới đây mô tả cách **lưu tài liệu Word với một **tên tập tin khác**?**

- E. Đóng tài liệu Word và không chấp nhận lưu các thay đổi.
- F. Chuyển đến menu File và nhấp vào Save.
- G. Chuyển đến menu File và nhấp vào **Save As**.**
- H. Đóng tài liệu Word và chấp nhận để lưu thay đổi.

Câu 56: Em hãy cho biết trong tài liệu Microsoft Word, chỉ báo trực quan nào được sử dụng để hiển thị thông báo **lỗi ngữ pháp của văn bản (Grammar Error)?**

- E. Khối màu vàng bao quanh văn bản
- F. Đường gạch chân lượn sóng màu đỏ
- G. Đường gạch chân **lượn sóng màu xanh****
- H. Gạch chân thẳng có màu đen

Câu 57: Trong Microsoft Word, để chèn dấu **ngắt trang em sẽ chọn **tổ hợp phím** tắt nào sau đây?**

- E. Ctrl + Enter**
- F. Ctrl + Alt
- G. Ctrl + A
- H. Ctrl + B

Câu 58: Em hãy cho biết, khi cần **thay đổi hướng trang giấy, thẻ nào em sẽ sử dụng?**

- E. Page Layout**
- F. Review
- G. Home
- H. View

Câu 59: Bạn hãy cho biết, trong Microsoft Word thì **nhóm lệnh nào trên thẻ Home sẽ giúp chỉnh sửa **thụt lề và định dạng văn bản**?**

- E. Paragraph**

- F. Font
- G. Clipboard
- H. Styles

Câu 60: Trong Microsoft Word, muốn thay thế từ “tôi” thành “chúng ta”, em sẽ nhập từ “chúng ta” ở lệnh nào?

- E. Find what
- F. Find
- G. Replace with**
- H. Go to

Câu 61: Em hãy cho biết tổ hợp phím cho phép em chèn một Slide mới vào Slide trình chiếu?

- E. Ctrl + M**
- F. Ctrl + N
- G. Ctrl + Shift
- H. Ctrl + C

Câu 62: Theo em, nếu em muốn chèn một bảng (Table) vào Slide thì thẻ nào em sẽ sử dụng?

- E. Slide Show
- F. Design
- G. Transitions
- H. Insert**

Chèn → Insert.

CHỦ ĐỀ 5

GIAO TIẾP KỸ THUẬT SỐ

Câu 1: Hầu hết các thư và Email đều có lời chào và lời kết thúc. Em hãy chọn tùy chọn nào là "Câu **kết thúc** (Closing statements)"

- A. **Trân trọng** (Sincerely yours)
- B. Kính thư
- C. Cô An thân mến (Dear miss An)
- D. Xin chào (Good morning)

Câu 2: Hầu hết các thư và Email đều có lời chào và lời kết thúc. Em hãy chọn tùy chọn nào là "Câu **chào hỏi** (Greetings)"

- A. Cô An thân mến (**Dear** miss An)
- B. Trân trọng (Sincerely yours)
- C. Kính thư
- D. Xin chào (Good morning)

Câu 3: Nhi đang gặp **bạn** mình sau giờ học để học nhóm. Vào cuối giờ học, giáo viên của Nhi yêu cầu bạn ấy ở lại vài phút để giúp dọn dẹp bàn học. Nhi sẽ đến muộn để gặp bạn mình. Cách nhanh nhất để Nhi nói với bạn mình rằng bạn ấy sẽ đến muộn vài phút là gì?

- A. Gửi tin nhắn văn bản (**Text message**)
- B. Trò chuyện Video (Video chat)
- C. Đăng trên phương tiện truyền thông xã hội (Post on social media)
- D. Gửi Email

Luôn luôn gửi tin nhắn cho bạn bè bằng SMS (mẹo)

Câu 4: Bạn hãy cho biết, điều gì sau đây là một lợi thế của việc sử dụng **Email** thay vì tin nhắn tức thời?

- A. Hỗ trợ biểu tượng cảm xúc (Emoticons)
- B. Có thể đính kèm hình ảnh
- C. Có thể chống lại Virus
- D. Người nhận **không** cần phải **Online** ngay lúc Email được gửi

Câu 5: Bạn đang nói chuyện với bạn bè trên thiết bị kỹ thuật số của mình. Với sự trợ giúp của **Camera** tích hợp, bạn có thể chủ động nhìn thấy bạn bè của mình và bạn bè của bạn có thể nhìn thấy bạn. Bạn và bạn bè của bạn đang sử dụng hình thức giao tiếp kỹ thuật số nào?

A. Trò chuyện Video (Video chat)

B. Gọi điện thoại (Phone call)

C. Gửi thư điện tử (Email)

D. Tin nhắn văn bản (Text message)

Câu 6: Bạn đang thực hiện một dự án nhóm về động vật. Bạn cần gửi hai bức ảnh và hai đoạn về thần lằn cho bạn cùng lớp của bạn, người đang làm áp phích cho nhóm. Bạn nên gửi thông tin cho bạn cùng lớp của mình như thế nào?

A. Gửi bằng tin nhắn văn bản

B. Gửi bằng Email

C. Trò chuyện Video

D. Gửi bằng cách đăng trên phương tiện truyền thông xã hội

Câu 7: Nhi đã xây dựng một mô hình lớp học của mình như một bài tập về nhà. Bạn ấy muốn đưa nó cho anh của bạn ấy, người sống ở xa. Bạn ấy muốn chỉ cho anh ấy nơi bạn ấy ngồi và nói với anh ấy về giáo viên của bạn ấy và bạn bè của mình. Nhi nên thể hiện và nói với anh mình những điều này như thế nào?

A. Trong một bài đăng trên mạng xã hội

B. Trong thông điệp Email

C. Trong tin nhắn văn bản

D. Trong cuộc trò chuyện Video

Câu 8: Các phần của một Email là gì? Chọn Có cho mỗi thuật ngữ bên dưới.

A. Chủ đề (Subject)

B. Nội dung thư (Message Body)

C. Chữ ký (Signature)

D. Mật khẩu (Passwords)

E. Mã QR (QR Codes)

Câu 9: Hãy di chuyển từng phương thức giao tiếp từ danh sách ở bên dưới sang tình huống sử dụng tương ứng. Lưu ý: Bạn sẽ nhận được một phần điểm cho mỗi câu trả lời chính xác.

Dùng cho những tin nhắn có nội dung dài và không cần phản hồi ngay	Email
Dùng cho những tin nhắn ngắn, không trang trọng và cần phản hồi nhanh ngay cả khi người đó có đang ở nhà	Tin nhắn

Dùng để giao tiếp và tương tác qua lại **tức thì**

Trò
chuyện
Video

Câu 10: Học sinh **viết** bài luận trên lớp **rồi chia sẻ** với nhau **trên mạng để sửa và gửi bình luận**. Quy trình này được gọi là gì?

- A. Dữ liệu cá nhân
- B. **Bình duyệt (Peer review)**
- C. Công dân kỹ thuật số
- D. Giao tiếp tiêu cực

Câu 11: Điều nào sau đây là đúng khi nói về **tập tin đính kèm trong Email**? (Chọn 2)

- A. **Không bao giờ mở tập tin đính kèm từ người gửi mà bạn không biết**
- B. Không giới hạn kích thước tập tin
- C. **Khi tập tin đính kèm **lớn** hãy ZIP hoặc **nén** chúng lại**
- D. Không thể đính kèm tập tin virus vào email

Câu 12: Theo bạn, điều gì sau đây là một **lợi thế** của việc sử dụng **Email** thay vì tin nhắn tức thời?

- A. Hỗ trợ biểu tượng cảm xúc (Emoticons)
- B. **Người nhận **không cần phải online** để nhận email**
- C. Có thể đính kèm hình ảnh
- D. Có thể chống lại virus

Câu 13: Bạn cho biết điều nào sau đây **không nên sử dụng để viết Email**? (Chọn 2)

- A. Kiểm tra lỗi chính tả và lỗi ngữ pháp
- B. **Sử dụng toàn bộ chữ in HOA**
- C. Có chủ đề email trong trường subject
- D. **Sử dụng từ lóng hoặc các từ ngữ không phù hợp**

Giải thích: khi viết thư điện tử, em cần chú ý từ ngữ khi viết thư để người nhận không hiểu nhầm ý của em

Câu 14: Theo bạn, mật khẩu nào dưới đây là ví dụ của một **mật khẩu mạnh**?

- A. Qwert
- B. **Jp\$830**
- C. passw0rd
- D. 1234

Giải thích: Mật khẩu an toàn cần đáp ứng các điều kiện sau

+ Có ít nhất 8 kí tự

+ Có chữ in hoa, chữ thường, chữ số và kí tự đặc biệt

Câu 15: Theo bạn, điều nào sau đây mô tả những **rủi ro** của việc **đăng một hình ảnh cá nhân trực tuyến**? (Chọn 2)

- A. Những bức ảnh vô tình có thể tiết lộ thông tin cá nhân cho người lạ
- B. Chúng sẽ chiếm toàn bộ không gian lưu trữ của bạn trên mạng
- C. Nó rất khó để loại bỏ hoàn toàn hình ảnh khi họ đã được đăng trực tuyến
- D. Nếu máy tính bị treo trong quá trình gửi, nó có thể làm hỏng ổ đĩa cứng của bạn

Câu 16: Bạn hãy cho biết điều gì sau đây là ví dụ về thông tin mà bạn có thể chia sẻ trực tuyến?

- A. Kỳ nghỉ sắp tới của gia đình bạn
- B. Danh sách các bộ phim yêu thích
- C. Ngân hàng bạn đang sử dụng
- D. Nơi con bạn sẽ đến trường

Giải thích: Khi em tiết lộ thông tin cá nhân của mình (tên trường, tên địa điểm em sẽ đi du lịch, ngân hàng, họ tên, địa chỉ, ...) cho người lạ, điều này sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến sự an toàn của em và người thân của em.

Câu 17: Bạn gửi một email đến HLV bóng đá của bạn. Bạn muốn gửi **bản sao** của email cho bạn bè của bạn, nhưng **không muốn HLV bóng đá của biết về điều đó**. Bạn sẽ đặt địa chỉ email của những người bạn của bạn ở trường nào?

- A. CC
- B. Subject
- C. To
- D. BCC

Cc và Bcc đều để tạo ra các **bản sao**. **Cc** hiển thị **công khai**, **Bcc** lại **không hiển thị**.

Câu 18: Bạn hãy cho biết khi nào thì gửi một tin nhắn văn bản thì tốt hơn gửi một email?

- A. Bạn muốn hỏi một câu hỏi và bạn muốn **nhANH chóng** nhận được câu trả lời
- B. Bạn cần gửi một báo cáo tới giáo viên của bạn
- C. Bạn muốn giới thiệu cho bạn của bạn một bài thuyết trình 10 phút về kỳ nghỉ của bạn
- D. Bạn cần phải tạo ra một danh sách các cầu thủ trong đội bóng với tên, số điện thoại, và địa chỉ email

Câu 19: Trong các giải pháp liên lạc sau, (các) giải pháp nào là **trao đổi trực tuyến** thời gian thực?

Gợi ý: Gồm có 2 lựa chọn

- A. Gửi thư qua đường bưu điện.
- B. Tin nhắn tức thời.**
- C. Gửi thư điện tử.
- D. Nhật kí trực tuyến blog.
- E. Gọi điện thoại qua Skype.**

Câu 20: Trong số các công cụ sau, (các) công cụ nào là trình duyệt web?

Gợi ý: Gồm có 3 lựa chọn

- A. Internet Explorer.**
- B. Firefox.**
- C. Windows.
- D. Google Chrome.**
- E. Linux.



CHỦ ĐỀ 7

AN TOÀN VÀ BẢO MẬT

Câu 1: Em hãy cho biết, khi hoạt động trực tuyến để **bảo mật** thông tin của mình em nên làm gì? (Chọn 2)

- A. Sử dụng cùng mật khẩu cho các tài khoản
- B. Chia sẻ mật khẩu cho nhiều người
- C. Hạn chế sử dụng thông tin cá nhân làm mật khẩu
- D. Tránh dùng chung một mật khẩu cho các tài khoản khác nhau

Chọn 2 thì loại 2 câu sai là sử dụng cùng mật khẩu và chia sẻ mật khẩu.

Câu 2: Em hãy cho biết, làm thế nào để **bảo vệ** các thiết bị di động?

- A. Để vật nặng lên thiết bị di động
- B. Đặt thức ăn và nước uống gần thiết bị di động
- C. Để máy trên đệm khi làm việc
- D. Sử dụng balo **chống sốc** để bảo vệ thiết bị khi di chuyển

Câu 3: Em hãy cho biết, để **bảo mật** máy tính em nên làm gì?

- A. Đặt mật khẩu cho máy tính
- B. Sử dụng phần mềm chống Virus
- C. Không truy cập Internet
- D. **Đặt mật khẩu** cho máy tính và sử dụng phần mềm **chống Virus**

Câu 4: Trong các tùy chọn sau, tùy chọn nào là cách **sử dụng thiết bị an toàn**?

- A. **Đặt máy tính** ở vị trí **cố định trên bàn**, không nên để máy trên đệm sẽ làm nóng máy, tránh để máy ở nơi bụi bẩn và ẩm ướt
- B. **Tránh** để những **vật nặng** lên trên các thiết bị di động vì có thể làm nứt, vỡ màn hình
- C. **Không cấm sạc** khi **đang sử dụng** thiết bị di động để tránh cháy nổ gây mất an toàn
- D. Tất cả các cách trên đều an toàn khi sử dụng thiết bị.

Câu 5: Chọn đúng sai cho những phát biểu sau:

Dùng chung một mật khẩu cho các tài khoản khác nhau.	Sai
Lưu trữ thông tin dữ liệu tại một nơi duy nhất .	Sai
Không chia sẻ mật khẩu của em cho người khác.	Đúng
Không sử dụng thông tin cá nhân làm mật khẩu	Đúng

Câu 6: Em hãy cho biết, tùy chọn nào sau đây là đúng khi nói về bắt nạt trực tuyến (Cyberbullying)?

- A. Chỉ xảy ra trong giờ học tại trường
- B. Loại bỏ hình ảnh hoặc tin nhắn quá rối là rất khó khăn khi chúng đã được đăng trực tuyến
- C. Rất khó đe dọa một người ẩn danh trực tuyến
- D. Không gây hại như in-person bullying

Câu 7: Em hãy cho biết, tùy chọn nào sau đây mô tả những rủi ro của việc đăng một hình ảnh cá nhân trực tuyến? (Chọn 2)

- A. Chúng sẽ chiếm toàn bộ không gian lưu trữ của em trên mạng
- B. Những bức ảnh vô tình có thể tiết lộ thông tin cá nhân cho người lạ
- C. Rất khó để có thể loại bỏ hoàn toàn hình ảnh khi đã được đăng trực tuyến
- D. Nếu máy tính bị treo trong quá trình gửi, có thể làm hỏng ổ đĩa cứng của em

Câu 8: Bạn của em nhận được một tin nhắn có nội dung xúc phạm, em hãy cho biết điều này có ĐÚNG hay KHÔNG?

- A. Đúng, chỉ là một tin nhắn trêu chọc
- B. Không đúng, vì bạn của em không thể được đọc tin nhắn
- C. Không đúng, vì đó là đe dọa trực tuyến
- D. Đúng, chỉ là một tin nhắn rác

Câu 9: Em nên ngồi như thế nào khi sử dụng máy tính?

- A. Cẳng tay và cổ tay nên thẳng với bàn làm việc
- B. Đầu và cằm nên chỉ xuống dưới sàn
- C. Đầu gối và bàn chân cần được thẳng với mặt sàn
- D. Ngồi vắt chéo chân

Câu 10: Nếu em làm việc với máy tính trong một thời gian dài thì em nên làm gì?

- A. Nghỉ 5 phút sau mỗi 60 phút làm việc
- B. Có nước ngọt và đồ ăn nhẹ trong tầm với
- C. Tắt hết đèn trong phòng
- D. Sử dụng tai nghe

Câu 11: Em vừa mới chia sẻ mật khẩu cho một người bạn và nhận ra rằng em không nên làm như thế. Trong tình huống này em cần phải làm gì?

- A. Đổi tên tài khoản
- B. Xóa tài khoản

C. Khởi động lại máy

D. Tạo một mật khẩu mới

Câu 12: Em nên làm gì khi thấy điều gì đó trực tuyến làm em cảm thấy nghiêm trọng?

A. Giữ bí mật

B. Phốt lờ nó đi

C. Hiên thị cho bạn bè xem

D. Thông báo cho người lớn đáng tin cậy

Câu 13: Đối với mỗi phát biểu sau hãy chọn Đúng hoặc Sai:

Không nên điền thông tin cá nhân vào một cửa sổ lạ.	Đúng
Nên lưu lại mật khẩu trên trình duyệt Web để lần sau dễ dàng đăng nhập	Sai
Nên tạo một mật khẩu mạnh và dùng mật khẩu đó cho mọi tài khoản cá nhân của mình một cách lâu dài	Sai
Đăng xuất ngay sau khi sử dụng máy tính công cộng	Đúng

Câu 14: Đây là triệu chứng của Chấn thương do áp lực lặp đi lặp lại (RSI)?

A. Bàn tay bị tê

B. Vấn đề tiêu hoá

C. Căng mỏi mắt

D. Sốt

Câu 15: Với mỗi câu phát biểu về việc xem màn hình lâu, hãy chọn Đúng hoặc Sai?

Bạn có thể bị đau cổ và vai	Đúng
Bạn có thể phát triển bệnh mù màu	Sai
Bạn có thể bị đau đầu	Đúng

Câu 16: Với mỗi câu phát biểu về việc xem màn hình lâu, hãy chọn Đúng hoặc Sai.

Cải thiện dáng người	Sai
Tăng cường thị lực	Sai
Ảnh hưởng chất lượng giấc ngủ	Đúng

Gợi ý: khi xem màn hình lâu sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe, đặc biệt là đôi mắt khi phải tiếp xúc với màn hình quá lâu

Câu 17: Hãy chọn các thuật ngữ phù hợp với định nghĩa tương ứng

Sử dụng phương tiện theo cách cân bằng	Sử dụng thời gian trực tuyến và ngoại tuyến một cách lành mạnh
Dữ liệu cá nhân	Tên của bạn, địa chỉ của bạn, mật khẩu của bạn
Chấn thương do áp lực lặp đi lặp lại	Dùng bàn tay quá nhiều gây tổn thương cổ tay và ngón tay của bạn

Giải thích:

- Sử dụng phương tiện truyền thông cân bằng: phân bổ sử dụng thiết bị trực tuyến một cách hợp lý và lành mạnh
- Dữ liệu cá nhân: là thông tin của em bao gồm họ tên, ngày sinh, mật khẩu,...
- Chấn thương do áp lực lặp đi lặp lại: sử dụng chuột và bàn phím lâu ngày dẫn đến chấn thương cổ tay, khớp vai, ...

Câu 18: Điều gì **KHÔNG** phải là mối **nguy hiểm** phổ biến của thời gian **sử dụng thiết bị kéo dài**?

- A. Đau lưng và cổ
- B. Khó ngủ
- C. **Mệt mỏi hoặc đau chân**
- D. Mắt căng thẳng hoặc mệt mỏi

Giải thích: khi sử dụng thiết bị trong thời gian lâu dài sẽ dẫn đến việc khó ngủ, trầm trọng, luôn trong trạng thái mệt mỏi và căng thẳng. Nếu ngồi sai tư thế sẽ dẫn đến đau lưng và cổ.

Câu 19: Mối nguy hiểm phổ biến của **thời gian sử dụng màn hình kéo dài** là gì?

- A. Mất nước (Dehydration)
- B. **Khó ngủ (Difficulty sleeping)**
- C. Mệt mỏi hoặc đau chân (Tired or sore feet)
- D. Điểm kém (Poor grades)

Giải thích: dẫn đến việc khó ngủ do não phải hoạt động nhiều khi em cố gắng dùng thiết bị trong 1 thời gian dài

Câu 20: Trong các giải pháp sau, (các) giải pháp nào giúp em **bảo vệ thông tin riêng tư khi sử dụng internet**?

- A. **Không điền thông tin cá nhân** vào các biểu mẫu không cần thiết.
- B. Cung cấp họ tên và ngày sinh của em khi được yêu cầu.
- C. Sử dụng **bí danh hoặc tên giả** khi tham gia các diễn đàn trực tuyến.
- D. **Không đánh dấu vào các ô nhận thông tin quảng cáo** của các công ty từ internet.

E. Lưu mật khẩu vào máy tính để mỗi khi sử dụng sẽ không nhập lại mật khẩu.

Giải thích: Khi em muốn bảo vệ thông tin riêng tư khi sử dụng internet, em không nên cung cấp thông tin vào các biểu mẫu không cần thiết. Hãy sử dụng bí danh và tên giả khi tham gia trực tuyến. Không đánh dấu vào các ô nhận quảng cáo từ các trang web lạ trên internet

Câu 21: Em nên làm gì khi nhận được lời mời kết bạn **trực tuyến** từ 1 người em **không quen biết**?

- A. Đồng ý lời mời nếu như thông tin chung của người đó có vẻ ổn.
- B. Đồng ý lời mời nếu như em cảm thấy thích.
- C. Đồng ý lời mời.
- D. Từ chối lời mời.

Câu 22: Khi đăng một thông tin lên mạng xã hội, điều **quan trọng** đầu tiên cần lưu ý là gì?

- A. Bạn bè của em có đồng ý với những thông tin đó hay không?
- B. Bạn bè của em có cảm thấy thông tin đó là hài hước hay không?
- C. Bạn bè của em có đăng những thông tin tương tự hay không?
- D. Những thông tin đó có vô tình tiết lộ ra **thông tin cá nhân** của em hay không?

Câu 23: Trong những thông tin sau đây, thông tin nào là **an toàn** và có thể chia sẻ trực tuyến?

- A. Địa chỉ nhà.
- B. Ngày sinh.
- C. Các tấm ảnh của em.
- D. Những quyển sách em thích xem.

Câu 24: Khi đọc thấy một bài viết trên mạng internet có nội dung khiến em cảm thấy không hài lòng, em nên làm gì trước tiên?

- A. Nói cho các bạn của em.
- B. Nói cho thầy cô hoặc ba mẹ.
- C. Mặc kệ.
- D. Tranh luận trực tiếp với người viết bài đó.

Câu 25: Em vô tình **tiết lộ mật khẩu** hộp thư điện tử của em cho người khác và nhận ra điều đó là không nên làm, vậy em nên thực hiện thao tác nào sau đây?

- A. Xóa tài khoản.
- B. **Đổi mật khẩu mới.**
- C. Đổi tên hiển thị của tài khoản.
- D. Khởi động lại máy tính.



GLOBAL ENGLISH MENTOR SCHOOL